

Danh sách kết quả rà soát hộ nghèo định kỳ năm 2025 theo chuẩn giai đoạn 2022-2025
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /11/2025 của UBND xã Minh Long)

Năm rà soát 2025

TT	Họ và tên chủ hộ	Số khẩu	Dân tộc	Giới tính (Nam 1, Nữ 2)	Ngày, tháng, năm sinh	Địa chỉ	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo												Nguyên Nhân nghèo								Chỉ số thiếu hụt của trẻ em			
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4
01	Đinh Thị Ích	3	Hrê	2	01/01/1982	Làng Ren			x			x	x				x	x			x	x								x		
02	Đinh Thị Liên	7	Hrê	2	08/02/1979	Làng Ren			x			x	x				x			x	x	x								x		
03	Đinh Văn Mậu	1	Hrê	1	08/06/1975	Cà Xen						x					x	x	x	x			x		x	x		x				
04	Đinh Thị Số	1	Hrê	2	02/01/1956	Cà Xen									x		x	x		x			x		x	x						
05	Đinh Văn Ría	4	Hrê	1	01/01/1961	Cà Xen			x			x	x		x	x	x	x			x				x	x						
06	Đinh Văn Tranh	1	Hrê	1	01/01/1977	Cà Xen	x					x					x		x	x	x		x				x	x				
07	Đinh Văn Mau	1	Hrê	1	19/06/1944	Cà Xen	x					x					x	x	x	x	x		x		x			x				
08	Đinh Văn Suông	4	Hrê	1	02/10/1998	Cà Xen			x			x	x		x		x	x			x		x		x	x						
09	Đinh Thị Đú	1	Hrê	2	01/01/1965	Cà Xen	x					x	x		x			x	x	x			x		x	x	x					
10	Đinh Văn Gách	7	Hrê	2	01/01/1978	Cà Xen																										
11	Đinh Thị Lom	1	Hrê	2	01/01/1958	Làng Trê	x					x			x			x	x	x			x									
12	Đinh Thị Lên	1	Hrê	2	06/10/1963	Làng Trê	x					x			x			x	x	x			x									
13	Đinh Thị Tráy	1	Hrê	2	08/06/1963	Làng Trê	x					x						x	x	x			x									
14	Đinh Thị Bình	1	Hrê	2	01/01/1966	Làng Trê	x					x			x			x	x	x			x									
15	Đinh Thị Xăng	2	Hrê	2	04/02/1951	Làng Trê	x					x						x	x	x			x									
16	Đinh Thị Đỏ	2	Hrê	2	07/07/1960	Làng Trê	x					x			x			x		x			x									
17	Đinh Văn Hói	3	Hrê	1	15/05/1958	Làng Giữa			x								x	x	x	x				x								
18	Đinh Thị Lý	1	Hrê	2	15/06/1960	Làng Giữa			x								x	x	x	x			x									
19	Đinh Thị Rua	2	Hrê	2	02/03/1971	Làng Giữa			x						x		x	x						x								
20	Đinh Thị Xú	2	Hrê	2	15/03/1968	Làng Giữa			x								x	x	x	x	x											
21	Đinh Văn Tia	2	Hrê	1	03/02/1968	Làng Giữa			x								x	x	x	x					x							
22	Đinh Thị Đíp	1	Hrê	2	10/07/1980	Làng Giữa											x	x	x	x	x											
23	Đinh Thị Bó	1	Hrê	2	16/09/1959	Làng Giữa			x							x	x	x	x	x				x								

TT	Họ và tên chủ hộ	Số khẩu	Dân tộc	Giới tính (Nam 1, Nữ 2)	Ngày, tháng, năm sinh	Địa chỉ	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo												Nguyên Nhân nghèo								Chỉ số thiếu hụt của trẻ em			
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4
24	Đinh Thị Gia	1	Hrê	2	01/01/1939	Gò Nhiêu	x		x								x	x	x	x				x								
25	Đinh Dôm	1	Hrê	1	01/12/1936	Gò Nhiêu			x						x		x	x	x		x	x		x								
26	Đinh Văn Hành	1	Hrê	1	13/07/1958	Gò Nhiêu			x								x	x	x				x									
27	Đinh Gàn	2	Hrê	2	01/01/1956	Gò Nhiêu			x	x							x	x	x		x	x										
28	Đinh Thị Ấp	4	Hrê	2	01/01/1963	Gò Nhiêu			x		x				x		x		x		x	x										
29	Đinh Văn Lối	5	Hrê	1	01/01/1979	Gò Nhiêu			x	x			x		x	x		x		x							x					
30	Đinh Thị Lủi	4	Hrê	2	01/01/1966	An Phương			x		x	x	x					x	x	x	x											
31	Đinh Thị Đuôi	1	Hrê	2	08/10/1956	An Phương	x					x					x						x									
32	Đinh Thị Tiểu	2	Hrê	2	01/01/1956	An Phương	x					x						x					x									
33	Đinh Thị Ổi	3	Hrê	2	01/01/1971	An Phương				x		x					x	x	x	x		x					x					
34	Đinh Thị Oì	1	Hrê	2	01/01/1961	An Phương						x						x	x	x		x					x					
35	Đinh Tây	1	Hrê	1	01/01/1959	An Phương	x					x						x	x				x						x			
36	Đinh Nhá	3	Hrê	1	01/01/1959	Thượng Đố				x					x						x								x			
37	Đinh Thị Ý	5	Hrê	2	01/01/1964	Thượng Đố				x							x				x	x										
38	Đinh Cỏi	4	Hrê	1	01/01/1964	Thượng Đố				x								x				x										
39	Đinh Thị Bồi	7	Hrê	2	01/9/2004	Thượng Đố	x			x							x				x	x										
40	Đinh Văn Cờ	3	Hrê	1	01/01/1973	Thượng Đố	x			x											x	x						x				
41	Đinh Hoanh	6	Hrê	1	01/01/1958	Thượng Đố	x			x							x		x			x							x			
42	Đinh Thị Táp	1	Hrê	2	01/01/1966	Thượng Đố												x	x	x		x										
43	Đinh Thị Õa	3	Hrê	2	02/5/1981	Thượng Đố			x				x					x				x	x									
44	Đinh Lít	2	Hrê	1	02/09/1959	An Thanh			x			x					x		x									x				
45	Đinh Văn Enh	2	Hrê	1	01/12/1964	An Thanh			x						x				x													
46	Đinh Thị Thanh	2	Hrê	2	01/01/1956	An Thanh	x		x			x						x	x				x									
47	Đinh Thị Rúp	1	Hrê	2	31/05/1957	An Thanh	x					x					x	x	x	x				x								
48	Đinh Thị Kê	1	Hrê	2	01/01/1960	An Thanh	x		x									x	x	x	x			x			x					
49	Đinh Thị Nghĩa	1	Hrê	2	12/10/1961	An Thanh	x		x			x						x						x								

TT	Họ và tên chủ hộ	Số khẩu	Dân tộc	Giới tính (Nam 1, Nữ 2)	Ngày, tháng, năm sinh	Địa chỉ	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo												Nguyên Nhân nghèo								Chỉ số thiếu hụt của trẻ em			
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4
50	Đinh Thị Tho	1	Hrê	2	14/10/1953	An Thanh			x						x			x	x													
51	Đinh Thị Một	3	Hrê	2	29/03/1993	An Thanh			x			x					x	x														
52	Đinh Thị Bé	1	Hrê	2	01/01/1961	Đồng Càn						x						x	x	x												
53	Trần Thị Minh Hiếu	2	Hrê	2	21/11/1974	Đồng Càn						x					x	x	x													
54	Đinh Thị Kêm	1	Hrê	2	01/01/1959	Đồng Càn						x					x	x	x	x												
55	Đinh Lờ	2	Hrê	1	01/01/1961	Đồng Càn						x					x	x	x													
56	Đinh Ghi	3	Hrê	2	01/01/1956	Đồng Càn			x	x		x						x														
57	Đinh Thị Tiên	4	Hrê	2	01/01/1963	Đồng Càn					x				x	x																
58	Đinh Văn Tăng	5	Hrê	1	10/02/1988	Đồng Càn				x		x		x			x															
59	Đinh Thị Phin	3	Hrê	2	01/01/1975	Đồng Càn						x	x				x	x														
60	Đinh Văn Bin	2	Hrê	1	23/03/1964	Đồng Vang			x									x	x					x								
61	Đinh Thị Gửi	1	Hrê	2	01/01/1930	Đồng Vang			x						x			x						x								
62	Đinh Thị Lưới	1	Hrê	2	01/01/1975	Đồng Vang										x			x	x				x								
63	Đinh Thị Eo	1	Hrê	2	01/01/1962	Đồng Vang						x							x	x				x								
64	Lê Thị Hồng Sương	1	Hrê	2	02/02/1954	Đồng Vang			x									x	x					x								
65	Đinh Văn Mạnh	5	Hrê	1	12/01/1950	Đồng Vang			x		x		x								x											
66	Nguyễn Thanh Ngọc	9	Kinh	1	04/01/1975	Thôn 1			x	x						x					x											
67	Nguyễn Thị Nhàn	1	Kinh	2	01/12/1968	Thôn 1			x	x								x			x											
68	Trần Thị Thuý	1	Kinh	2	10/5/1973	Thôn 1			x	x		x											x									
69	Nguyễn Thị Thu	3	Kinh	2	08/03/1957	Thôn 2			x						x			x		x												
70	Phan Thị Chi	3	Kinh	2	01/01/1945	Thôn 2			x								x	x	x													
71	Trần Thị Vân	2	Kinh	2	20/01/1946	Thôn 2			x				x				x	x	x													
72	Nguyễn Thị Ngọc	2	Kinh	1	10/10/1959	Thôn 3	x			x									x				x				x					
73	Lê Thị Nhị	3	Kinh	1	02/02/1955	Thôn 3				x									x			x			x							
74	Cao Thanh Long	5	Kinh	2	01/01/1954	Thôn 3				x												x					x					

TT	Họ và tên chủ hộ	Số khẩu	Dân tộc	Giới tính (Nam 1, Nữ 2)	Ngày, tháng, năm sinh	Địa chỉ	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo												Nguyên Nhân nghèo								Chỉ số thiếu hụt của trẻ em																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
75	Nguyễn Thị Ngoan	2	Kinh	2	01/12/1948	Thôn 3					x																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														</

TT	Họ và tên chủ hộ	Số khẩu	Dân tộc	Giới tính (Nam 1, Nữ 2)	Ngày, tháng, năm sinh	Địa chỉ	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo												Nguyên Nhân nghèo								Chỉ số thiếu hụt của trẻ em			
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4
100	Đinh Thị Dúp	1	Hre	2	01/01/1952	Hà Xuyên	x		x								x	x	x			x					x					
101	Đinh Thị Bì	1	Hre	2	09/06/1955	Hà Xuyên	x		x								x	x	x	x	x		x			x	x					
102	Đinh Thị Lại	1	Hrê	1	10/01/1955	Hà Bôi								x			x		x				x									
103	Đinh Me	2	Hrê	1	01/01/1959	Hà Bôi								x			x		x							x						
104	Đinh Thị Trái	1	Hrê	2	05/10/1967	Hà Bôi									x		x		x								x					
105	Đinh Nhon	2	Hrê	1	01/01/1944	Hà Bôi								x			x		x								x					
106	Đinh In	2	Hrê	1	13/09/1946	Hà Bôi									x			x	x								x					
107	Đinh Nghiêu	2	Hrê	1	05/10/1950	Hà Bôi									x		x			x						x						
108	Đinh Xâm	2	Hrê	1	03/02/1953	Hà Bôi								x			x			x						x						
109	Đinh Thị Găm	1	Hrê	2	01/01/1940	Hà Bôi									x				x	x				x								
110	Đinh Thị My	1	Hrê	2	20/03/1957	Hà Bôi											x	x	x					x								
Tổng cộng:		231	110				39	0	57	18	4	34	11	2	24	14	44	70	79	62	24	17	54	2	12	11	16	20	0	2	0	0

Danh sách kết quả rà soát hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 theo chuẩn giai đoạn 2022-2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /11/2025 của UBND xã Minh Long)

Năm rà soát 2025

[illegible]

TT	Họ và tên chủ hộ	Số khẩu	Dân tộc	Giới tính (Nam 1, Nữ 2)	Ngày, tháng, năm sinh	Địa chỉ	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo												Nguyên nhân cận nghèo								Chỉ số thiếu hụt của trẻ em			
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4
19	Nguyễn Thị Mỹ	2	Kinh	2	01/02/1948	Thôn 2													x													
20	Lê Thị Cảnh	4	Kinh	2	01/01/1948	Thôn 2			x																							
21	Trần Minh Xuân	4	Kinh	1	01/05/1944	Thôn 2											x	x														
22	Huỳnh Thị Liên	4	Kinh	2	01/01/1949	Thôn 3	x			x											x	x										
23	Nguyễn Thị Năm	1	Kinh	2	01/01/1956	Thôn 3	x											x				x										
24	Nguyễn Thị Thanh	1	Kinh	2	20/03/1956	Thôn 3				x											x					x						
25	Cao Thanh Vân	2	Kinh	1	10/03/1953	Thôn 3	x			x								x				x										
26	Nguyễn Xuân Thanh	3	Kinh	1	20/07/1936	Thôn 3				x																	x					
27	Lê Thị Tư	2	Kinh	2	12/01/1939	Thôn 3			x	x															x	x						
28	Nguyễn Phúc	4	Kinh	1	02/02/1961	Thôn 3			x	x															x	x						
29	Đình Thị Thêu	1	Hrê	2	02/03/1968	Hà Liet			x										x													
30	Đình Thị Tít	3	Hrê	2	01/12/1982	Hà Liet							x																			
31	Đình Văn Hốt	2	Hrê	1	10/05/1961	Hà Liet													x	x												
32	Đình Túp	2	Hrê	1	02/06/1961	Hà Liet													x	x												
33	Đình Lố	2	Hre	1	01/01/1945	Hà Xuyên			x									x	x	x			x	x	x	x						
34	Đình Văng	2	Hrê	1	01/01/1968	Hà Bôi									x			x									x					
35	Đình Siêng	2	Hrê	1	01/03/1955	Hà Bôi	x								x		x									x						
Tổng cộng:		107	35				8	0	8	8	0	4	3	0	7	4	4	6	15	8	6	7	8	1	4	9	3	1	0	0	0	0

DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /11/2025 của UBND xã Minh Long)

Năm rà soát 2025

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quan hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/ Mã định danh	Dân tộc	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
A	Danh sách hộ nghèo								231
	Thôn Làng Ren (số hộ 02, số khẩu 10)						0	0	10
01	Đình Thị Ích (Chủ hộ)	1	2	01/01/1982	051182014424	Hrê			
	Đình Văn Nhị	3	1	15/08/2008	051208002495	Hrê			
	Đình Văn Tiền	3	1	01/04/2020	051220001655	Hrê			
02	Đình Thị Liên (Chủ hộ)	1	2	08/02/1979	051179006722	Hrê			
	Đình Văn Trơ	5	1	12/12/1997	051097016831	Hrê			
	Đình Thị Phia	3	2	29/05/2014	051311013339	Hrê			
	Đình Quốc Thịnh	5	1	02/11/2020	051220007735	Hrê			
	Đình Bảo Phúc	5	1	27/03/2021	051221001890	Hrê			
	Đình Thị Phê	3	2	01/03/2003	051303011975	Hrê			
	Đình Thị Phụng	3	2	01/05/2002	051302006858	Hrê			
II	Thôn Cà Xen (số hộ 08, số khẩu 20)						0	06	20
01	Đình Văn Mậu (Chủ hộ)	1	1	08/06/1975	051075009403	Hrê		x	
02	Đình Thị Sổ (Chủ hộ)	1	2	02/01/1956	051156007815	Hrê		x	
03	Đình Văn Ría (Chủ hộ)	1	1	01/01/1961	051061007696	Hrê		x	
	Đình Văn Lút	3	1	15/05/1995	051095004622	Hrê			
	Đình Văn Bồi	3	1	08/06/2004	051204008866	Hrê			
	Đình Văn Biên	3	1	08/06/2004	051204012318	Hrê			
04	Đình Văn Tranh (Chủ hộ)	1	1	01/01/1977	051077009491	Hrê		x	
05	Đình Văn Mau (Chủ hộ)	1	1	19/06/1944	051044003142	Hrê		x	
06	Đình Văn Suông (Chủ hộ)	1	1	02/10/1998	051098002809	Hrê			
	Đình Thị Đen	2	2	20/09/1997	051197008035	Hrê			
	Đình Hào Nam	3	1	12/07/2014	051214014850	Hrê			
	Đình Thị Yên Nhi	3	2	12/07/2015	051315014175	Hrê			
07	Đình Thị Đú (Chủ hộ)	1	2	01/01/1965	051165008393	Hrê		x	
08	Đình Văn Gách (Chủ hộ)	1	1	01/01/1978	051078013221	Hrê			
	ĐìnhThị Hương	2	2	01/01/1990	051190007664	Hrê			
	Đình Thị Chân	3	2	20/11/2005	051305007321	Hrê			
	Đình Thị Mỹ Châu	3	2	18/09/2010	051310001376	Hrê			
	Đình Thị Thùy Chúc	3	2	19/09/2014	051314013273	Hrê			
	Đình Đăng Khoa	3	1	31/05/2018	051218000333	Hrê			
	Đình Thị Mai Linh	3	2	19/03/2021	051321001512	Hrê			
III	Thôn Làng Trê (số hộ 06, số khẩu 08)						0	06	08
01	Đình Thị Lom (Chủ hộ)	1	2	01/01/1958	051158002609	Hrê		x	
02	Đình Thị Lên (Chủ hộ)	1	2	06/10/1963	051163006343	Hrê		x	
03	Đình Thị Tráy (Chủ hộ)	1	2	08/06/1963	051163011120	Hrê		x	
04	Đình Thị Bình (Chủ hộ)	1	2	01/01/1966	051166011634	Hrê		x	
05	Đình Thị Xăng (Chủ hộ)	1	2	04/02/1951	051151003126	Hrê		x	
	Đình Văn Rết	3	1	12/01/1978	051078007068	Hrê			
06	Đình Thị Đồ (Chủ hộ)	1	2	08/07/1960	051160004749	Hrê		x	
	Đình Văn Hòn	3	1	10/09/1989	051089013505	Hrê			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quan hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/ Mã định danh	Dân tộc	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
IV	Thôn Làng Giữa (số hộ 07, số khẩu 12)						0	0	12
01	Đình Văn Hối (Chủ hộ)	1	1	15/05/1958	051058007321	Hrê			
	Đình Thị Bích	2	2	17/04/1965	051165010654	Hrê			
	Đình Văn Lanh	3	1	25/10/1987	051087006439	Hrê			
02	Đình Thị Lý (Chủ hộ)	1	2	15/06/1960	005116003916	Hrê			
03	Đình Thị Rua (Chủ hộ)	1	2	02/03/1971	051171008774	Hrê			
	Đình Văn Hui	5	2	28/02/2010	051210011308	Hrê			
04	Đình Thị Xú (Chủ hộ)	1	2	15/03/1968	051168011325	Hrê			
	Đình Thị Nga	3	2	01/01/1993	051193014991	Hrê			
05	Đình Văn Tia (Chủ hộ)	1	1	03/02/1968	051068012059	Hrê			
	Đình Thị Buôn	2	2	20/03/1960	051160010937	Hrê			
06	Đình Thị Đíp (Chủ hộ)	1	2	10/07/1980	051180008834	Hrê			
07	Đình Thị Bô (Chủ hộ)	1	2	16/09/1959	051159005697	Hrê			
V	Thôn Gò Nhiều (số hộ 06, số khẩu 14)						0	03	14
01	Đình Thị Gia (Chủ hộ)	1	2	01/01/1939	051139000189	Hrê		x	
02	Đình Dôm (Chủ hộ)	1	1	01/12/1936	051036005406	Hrê		x	
03	Đình Văn Hành (Chủ hộ)	1	1	13/07/1958	051058000893	Hrê		x	
04	Đình Gàn (Chủ hộ)	1	1	01/01/1956	051056000966	Hrê			
	Đình Thị Sưa	2	2	01/01/1993	051193017683	Hrê			
05	Đình Thị Ấp (Chủ hộ)	1	2	01/01/1963	051163004508	Hrê			
	Đình Thị Sa	3	2	10/12/1989	051189001772	Hrê			
	Đình Văn Mư	5	1	09/10/2009	051209002659	Hrê			
	Đình Văn Mền	5	1	04/05/2011		Hrê			
06	Đình Văn Lối (Chủ hộ)	1	1	01/01/1979	051079001689	Hrê			
	Đình Thị Sin	2	2	02/01/1982	051182001815	Hrê			
	Đình Thị Nhành	3	2	20/01/2003	005130001982	Hrê			
	Đình Thị Nhon	3	2	06/05/2008	051308001129	Hrê			
	Đình Thị Bích Huyền	5	2	17/04/2020	051320003237	Hrê			
VI	Thôn An Phương (số hộ 06, số khẩu 12)						0	02	12
01	Đình Thị Lúi (Chủ hộ)	1	2	01/01/1966	051166001918	Hrê			
	Đình Thị Trâm	3	2	01/01/1983	051183013901	Hrê		x	
	Đình Thị Méo	3	2	01/01/1986	051186001981	Hrê			
	Đình Thị Phụ	5	2	18/12/2015	051315002202	Hrê			
02	Đình Thị Đuôi (Chủ hộ)	1	2	08/10/1956	051156001056	Hrê			
03	Đình Thị Tiêu (Chủ hộ)	1	2	01/01/1956	051156001038	Hrê			
	Đình Văn Oan	3	1	01/01/1989	051089001252	Hrê			
04	Đình Thị Ồi (Chủ hộ)	1	2	01/01/1971	051171001308	Hrê			
	Đình Câu	2	1	01/01/0972	051072021009	Hrê			
	Đình Thị Thái	3	2	22/07/2014	051313010241	Hrê			
05	Đình Thị Ơi (Chủ hộ)	1	2	01/01/1961	051161000789	Hrê			
06	Đình Tây (Chủ hộ)	1	1	01/01/1959	051059005888	Hrê		x	
VII	Thôn Thượng Đổ (số hộ 08, số khẩu 32)						0	1	32
01	Đình Nhá (Chủ hộ)	1	1	01/01/1959	051059008365	Hrê			
	Đình Thị Rẫy	2	2	01/01/1966	051156007596	Hrê			
	Đình Văn Sưa	3	1	09/11/1986		Hrê			
02	Đình Thị Ý (Chủ hộ)	1	2	01/01/1964	051161006409	Hrê			
	Đình Văn Kê	3	1	07/05/1994	051094004657	Hrê			
	Đình Thị Hải	3	2	20/06/1995	051195011992	Hrê			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quan hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/ Mã định danh	Dân tộc	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
	Đình Trung Kiên	5	1	09/10/2013	051213006144	Hrê			
	Đình Thị Mi Kim	5	2	18/02/2018	051318009138	Hrê			
03	Đình Còi (Chủ hộ)	1	1	01/01/1964	051064011207	Hrê			
	Đình Thị Còi	2	2	01/12/1964	051164012085	Hrê			
	Đình Sói	3	1	24/06/1988	051088015481	Hrê			
	Đình Duy Kiên	5	1	14/02/2015	051215008977	Hrê			
04	Đình Thị Bối (Chủ hộ)	1	2	01/09/2004	051304007752	Hrê			
	Đình Cu	2	1	01/5/1999	051099012405	Hrê			
	Đình Trọng Hiếu	3	1	04/06/2021	051221011045	Hrê			
	Đình Thị Thước	5	2	01/01/1997	051197011607	Hrê			
	Đình Văn Mi	5	1	13/05/1996	051096007513	Hrê			
	Đình Văn Phong	5	1	01/10/2021	051221009646	Hrê			
	Đình Long Phương	5	1	20/01/2016	051216003614	Hrê			
05	Đình Văn Cờ (Chủ hộ)	1	1	01/01/1973	051073017166	Hrê			
	Đình Thị Trên	2	2	25/03/1975	051175004178	Hrê			
	Đình Văn Trì	3	1	23/06/1998	051098007074	Hrê			
06	Đình Hoanh (Chủ hộ)	1	1	01/01/1958	051058006331	Hrê			
	Đình Thị Tròn	2	2	15/03/1962	051162008585	Hrê			
	Đình Kát	3	1	07/03/1994	051094017256	Hrê			
	Đình Thị Sinh	3	2	07/06/1996	051196007974	Hrê			
	Đình Duy Ẩn	5	1	11/02/2015	051215002587	Hrê			
	Đình Duy Mạnh	5	1	19/01/2025	051225000288	Hrê			
07	Đình Thị Táp (Chủ hộ)	1	2	01/01/1966	051166009618	Hrê		x	
08	Đình Thị Òa (Chủ hộ)	1	2	02/05/1981	051181017551	Hrê			
	Đình Thị Thóa	3	2	24/08/2000	051300006568	Hrê			
	Đình Duy Vũ	3	1	03/02/2010	051200091921	Hrê			
VIII	Thôn An Thanh (số hộ 08, số khẩu 15)						0	05	13
01	Đình Lít (Chủ hộ)	1	1	02/09/1959	051059000710	Hrê			
	Đình Thị Vị	2	2	01/12/1959	051159000808	Hrê			
02	Đình Văn Enh (Chủ hộ)	1	1	01/12/1964	051064001526	Hrê			
	Đình Thị Rôm	2	2	01/01/1971	051171001324	Hrê			
03	Đình Thị Thanh (Chủ hộ)	1	2	01/01/1956	051156001040	Hrê		x	
	Đình En	2	1	15/10/1950	051050000699	Hrê			
04	Đình Thị Rúp (Chủ hộ)	1	2	31/05/1957	051157000837	Hrê		x	
05	Đình Thị Kê (Chủ hộ)	1	2	01/01/1960	051160007830	Hrê		x	
06	Đình Thị Nghĩa (Chủ hộ)	1	2	12/10/1961	051161000775	Hrê		x	
07	Đình Thị Tho (Chủ hộ)	1	2	14/10/1953	511530001881	Hrê		x	
08	Đình Thị Một (Chủ hộ)	1	2	29/03/1993	051193001194	Hrê			
	Đình Văn Phúc	3	1	12/11/2009	051209001991	Hrê			
	Đình Thị Hương Mai	3	2	27/01/2022	051322000137	Hrê			
IX	Thôn Đồng Cẩn (số hộ 08, số khẩu 21)						0	0	21
01	Đình Thị Bé (Chủ hộ)	1	2	01/01/1961	051061002352	Hrê			
02	Trần Thị Minh Hiếu (Chủ hộ)	1	2	21/11/1974	051174001395	Kinh			
	Võ Văn Đơn	3	1	10/11/1994	051094011824	Kinh			
03	Đình Thị Kêm	1	2	01/01/1959	051159000863	Hrê			
04	Đình Lờ (Chủ hộ)	1	1	01/01/1961	051061000749	Hrê			
	Đình Thị Sốt	2	1	01/01/1964	051164001518	Hrê			
05	Đình Ghi (Chủ hộ)	1	2	01/01/1956	051056000906	Hrê			
	Đình Thị Nhâm	2	2	01/01/1956	051156001041	Hrê			
	Đình Thị Tuyết Nhi	5	2	27/08/2008	051308005993	Hrê			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quan hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/ Mã định danh	Dân tộc	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
06	Đinh Thị Tiên (Chủ hộ)	1	2	01/01/1963	051163010133	Hrê			
	Đinh Thị Trông	3	2	05/06/2003	051303002108	Hrê			
	Đinh Thị Mỹ Uyên	5	2	16/01/2022	051322000094	Hrê			
	Đinh Văn Viên	5	1	10/03/1999	051099003821	Hrê			
07	Đinh Văn Tăng (Chủ hộ)	1	1	10/02/1988	051088011272	Hrê			
	Đinh Thị Sy	2	2	12/10/1998	051198006063	Hrê			
	Đinh Văn Hùng	3	1	02/12/2015	051215006431	Hrê			
	Đinh Thị Hằng	3	2	07/12/2018	051318007936	Hrê			
	Đinh Thị Hân	3	2	26/11/2021	051321002766	Hrê			
08	Đinh Thị Phìn (Chủ hộ)	1	2	01/01/1975	051175005903	Hrê			
	Đinh Thị Điều	3	2	01/01/1997	051197014775	Hrê			
	Đinh Thị Chi	5	2	16/05/2016	051316005502	Hrê			
X	Thôn Đồng Vang (số hộ 06, số khẩu 11)						0	0	11
01	Đinh Văn Bin (Chủ hộ)	1	1	23/03/1964	051064020938	Hrê			
	Đinh Thị Chưởi	2	2	01/12/1953	051153009328	Hrê			
02	Đinh Thị Gửi (Chủ hộ)	1	2	01/01/1930	051130004118	Hrê			
03	Đinh Thị Lưới (Chủ hộ)	1	2	01/01/1975	051175005708	Hrê			
04	Đinh Thị Eo (Chủ hộ)	1	2	01/01/1962	051162012242	Hrê			
05	Lê Thị Hồng Sương (Chủ hộ)	1	2	02/02/1954	049154008658	Hrê			
06	Đinh Văn Mạnh (Chủ hộ)	1	1	12/01/1950	051050005515	Hrê			
	Đinh Thị Bá	2	2	15/11/1952	051152005192	Hrê			
	Đinh Văn Nóc	3	1	01/09/1997	051097020374	Hrê			
	Đinh Thị Soi	5	2	18/01/1999	051224007739	Hrê			
	Đinh Hoàng Vũ	5	1	02/11/2024	005122407739	Hrê			
XI	Thôn 1 (03 hộ, 16 nhân khẩu)						0	1	11
01	Trần Thị Thuý (Chủ hộ)	1	2	05/10/1973	051173008348	Kinh		x	
02	Nguyễn Thị Nhân (Chủ hộ)	1	2	12/01/1968	051158004401	Kinh			
03	Nguyễn Thanh Ngọc (Chủ hộ)	1	1	04/01/1975	051075005273	Kinh			
	Nguyễn Thanh Hùng	5	1	29/01/1978		Kinh			
	Nguyễn Thị Lệ	5	2	07/09/1984	051184007922	Kinh			
	Nguyễn Thương	5	1	01/09/1986	051086011208	Kinh			
	Bùi Thị Thuận	5	2	01/01/1994	051194005292	Kinh			
	Nguyễn Thanh Mến	5	1	10/02/1992	051092014327	Kinh			
	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	5	2	07/05/2008	051308003327	Kinh			
	Nguyễn Nhật Thảo Ly	5	2	15/06/2013	051313007958	Kinh			
	Nguyễn Thị Thanh Thảo	5	2	28/06/2013	051313004621	Kinh			
XII	Thôn 2 (số hộ 03, số khẩu 08)						0	0	8
01	Nguyễn Thị Thu (Chủ hộ)	1	2	08/03/1957	051157000882	Kinh			
	Nguyễn Hoàng Huy Tuấn	3	1	25/01/2000		Kinh			
	Nguyễn Hữu Mai	5	5	12/10/1964	051064020504	Kinh			
02	Phan Thị Chi (Chủ hộ)	1	2	01/01/1945	051145004697	Kinh			
	Nguyễn Thị Huệ	3	2	01/01/1971	051171009104	Kinh			
	Đặng Thị Hiếu Hoa	3	2	19/02/1984	051184015435	Kinh			
03	Trần Thị Vân (Chủ hộ)	1	2	20/01/1946	001146005470	Kinh			
	Trần Thanh Quang	5	1						
XIII	Thôn 3 (số hộ 04, số khẩu 12)							06	12
01	Nguyễn Thị Ngọc (Chủ hộ)	1	2	11/02/1959	051159009253	Kinh		x	
	Nguyễn Lê Thiên Ân	5	1	26/10/2021	051121004099	Kinh			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quan hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/ Mã định danh	Dân tộc	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
02	Lê Thị Nhị (Chủ hộ)	1	2	10/10/1955	051155010353	Kinh		x	
	Huỳnh Thị Tươi	3	2	08/10/1991	005119104088	Kinh			
	Huỳnh Thị Xuân	5	2	01/06/2009	051309006828	Kinh			
03	Cao Thanh Long (Chủ hộ)	1	1	01/01/1954	051054000409	Kinh		x	
	Nguyễn Thị Nhân	2	2	02/06/1959	051159000282	Kinh		x	
	Cao Thị Thu Hương	3	2	20/03/1983	051183001695	Kinh			
	Cao Thành Vĩ	3	1	20/09/2000	051200005430	Kinh			
	Nguyễn Thị Trà Giang	5	2	05/05/2013	051313001213	Kinh			
04	Nguyễn Thị Ngoan (Chủ hộ)	1	2	12/01/1948	051148004813	Kinh		x	
	Đinh Thị Hiền	3	2	01/06/1989	051189010857	Hrê		x	
XIV	Thôn Hà Bôi (số hộ 09, số khẩu 14)								14
01	Đinh Thị Lại (chủ hộ)	1	2	10/01/1955	051155009140	Hrê			
02	Đinh Thị Trái (chủ hộ)	1	2	05/10/1967	051157003549	Hrê			
03	Đinh Thị My(chủ hộ)	1	2	20/03/1957	051157008151	Hrê			
04	Đinh Thị Găm(chủ hộ)	1	2	01/01/1940	051148006834	Hrê			
05	Đinh Xăm(chủ hộ)	1	1	03/02/1953	051053004204	Hrê			
	Đinh Văn Liếp	3	1	03/08/1984	051084006894	Hrê			
06	Đinh Nghiêu(chủ hộ)	1	1	05/10/1950	051050007780	Hrê			
	Đinh Thị Bầy	2	2	01/01/1961	051161006555	Hrê			
07	Đinh In(chủ hộ)	1	1	13/09/1946	051046002301	Hrê			
	Đinh Thị Nuôi	2	2	01/12/1948	051148004802	Hrê			
08	Đinh Nhon(chủ hộ)	1	1	01/01/1944	051044004431	Hrê			
	Đinh Thị Chiêu	2	2	17/09/1946	051146006579	Hrê			
09	Đinh Me(chủ hộ)	1	1	01/01/1959	051059005883	Hrê			
	Đinh Thị Mơ	2	2	01/01/1960	051160000334	Hrê			
XV	Thôn Hà Liệt (số hộ 07, số khẩu 8)								08
01	Đinh Thị Lan (Chủ hộ)	1	2	06/09/1955	051155009708	Hrê			
02	Đinh Thị Lành (Chủ hộ)	1	2	13/01/1945	051145007178	Hrê			
03	Đinh Thép (Chủ hộ)	1	1	08/08/1950	051050007271	Hrê			
04	Đinh Thị Thia (Chủ hộ)	1	2	01/01/1961	051161007490	Hrê			
05	Đinh Thị Thiết (Chủ hộ)	1	2	06/06/1962	051162007393	Hrê			
06	Đinh Thị Long (Chủ hộ)	1	2	06/09/1969	051152006988	Hrê			
07	Đinh Thị Tháo (Chủ hộ)	1	2	05/09/1956	051156009144	Hrê			
	Đinh Reo	3	1	01/01/1974	051074015524	Hrê			
XVI	Thôn Hà Xuyên (số hộ 19, số khẩu 25)							2	25
01	Đinh Tút (chủ hộ)	1	1	17/9/1952	051052004110	Hre			
	Đinh Thị Đồi	2	2	09/12/1946	051146003521	Hre		x	
02	Đinh Thị Bộc	1	2	01/01/1959	051159005270	Hre			
03	Đinh Thị Hầy	1	2	06/11/1941	051141005883	Hre			
04	Đinh Thị Xanh	1	2	09/11/1949	051149005702	Hre			
05	Đinh Thị Bói	1	2	10/10/1984	051186016829	Hre			
	Đinh Thị Thụy Linh	3	2	15/6/2010	051310004485	Hre			
06	Đinh Thị P Rút	1	2	06/03/1941	051141003659	Hre			
07	Đinh Thị Đôn	1	2	19/6/1954	051154008215	Hre			
08	Đinh Thị Thời	1	1	01/01/1959	051159008502	Hre			
09	Đinh Thị Rã	1	2	01/01/1919	051119002630	Hre			
10	Đinh Văn Xiêu	1	1	10/07/1946	051046005348	Hre			
	Đinh Thị Trí	2	2	04/03/1954	051154007598	Hre			
11	Đinh Thị Trăm	1	2	04/10/1947	051147006668	Hre			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quan hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/ Mã định danh	Dân tộc	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
12	Đình Cheo	1	1	20/10/1933	051033004066	Hre			
	Đình Thị Dếp	2	2	10/10/1949	051149007226	Hre		x	
13	Đình Thị Xêm	1	2	20/4/1941	051141002828	Hre			
	Đình Thị Thân	3	2	29/8/1963	051163008527	Hre			
14	Đình Thị Trúc	1	2	10/09/1953	051153006877	Hre			
15	Đình Thị Vay	1	2	01/01/1946	051146005016	Hre			
16	Đình Thị Trang	1	2	01/12/1965	051165007836	Hre			
17	Đình Phi	1	1	19/8/1940	051040005865	Hre			
	Đình Thị Trua	2	2	01/01/1964	051164007308	Hre			
18	Đình Thị Dúp	1	2	01/01/1952	051152003396	Hre			
19	Đình Thị Bì	1	2	09/06/1955	051155005023	Hre			
B	Danh sách hộ cận nghèo								107
I	Thôn Làng Ren (số hộ 0, số khẩu 0)								
II	Thôn Cà Xen (số hộ 01, số khẩu 02)								02
01	Đình Văn Ngăn (Chủ hộ)	1	1	01/12/1936	051068012014	Hrê			
	Đình Thị Ngút	2	2	01/01/1969	051169007969	Hrê			
III	Thôn Làng Trê (số hộ 02, số khẩu 05)							02	05
01	Đình Thị Bời (Chủ hộ)	1	2	18/04/1967	011167013069	Hrê		x	
02	Đình Văn Bon (Chủ hộ)	1	1	01/01/1960	051060010186	Hrê		x	
	Đình Thị Lom	2	2	01/01/1963	051163006676	Hrê			
	Đình Ghề	5	1	01/01/1973	051073090119	Hrê			
	Đình Văn Hoàng	5	1	07/05/2005	051205011720	Hrê			
	Thôn Làng Giữa (số hộ 0, số khẩu 0)								
IV	Thôn Gò Nhiều (số hộ 01, số khẩu 03)								03
01	Đình Văn Béo	1	1	01/01/1975	051075001545	Hrê			
	Đình Thị Nghiên	3	2	12/03/2007	051307003854	Hrê			
	Đình Thị Ngái	3	2	16/10/2004	051304001150	Hrê			
VI	Thôn An Phương (số hộ 01, số khẩu 04)								04
01	Đình Thị Lít (Chủ hộ)	1	2	01/01/1976	051176001756	Hrê			
	Đình Văn Đen	2	1	02/01/1981	051081001393	Hrê			
	Đình Oang	3	1	15/04/2018	051218002795	Hrê			
	Đình Thị Thê	4	2	01/01/1945	51145000420	Hrê			
VII	Thôn Thượng Đổ (số hộ 01, số khẩu 02)								02
01	Đình Trối (Chủ hộ)	1	1	01/01/1958	051058007576	Hrê			
	Đình Thị Noa	2	2	01/01/1960	051160005163	Hrê			
VIII	Thôn An Thanh (số hộ 01, số khẩu 01)								01
01	Đình Thị Múi (Chủ hộ)	1	2	01/12/1936	051136003336	Hrê			
IX	Thôn Đồng Cản (số hộ 02, số khẩu 08)								08
01	Đình Thị Beo (Chủ hộ)	1	2	29/03/1993	051193001209	Hrê			
	Đình Văn Suông	2	1	12/10/1991	051091008064	Hrê			
	Đình Phương Mỹ Phượng	3	2	13/11/2016	051316006502	Hrê			
	Đình Phương Mỹ My	3	2	10/03/2020	051320003103	Hrê			
	Đình Văn Bệnh (Chủ hộ)	1	1	15/03/1990	051090012805	Hrê			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quan hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/ Mã định danh	Dân tộc	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
02	Đinh Thị Chung	2	2	01/05/1994	051194011703	Hà			
	Đinh Thị Thư	3	2	13/02/2013	051313007468	Hà			
	Đinh Văn Trường	3	1	02/09/2020	051220004534	Hà			
X	Thôn Đồng Vang (số hộ 03, số khẩu 09)								09
01	Đinh Văn Bộ	1	1	06/01/1951	051051005220	Hà			
02	Đinh Văn Hồ	1	1	01/01/1975	051075013740	Hà			
	Đinh Thị Dôn	2	2	01/01/1984	051184016509	Hà			
	Đinh Thị Biên	3	2	05/03/2001	051301005372	Hà			
03	Đinh Văn Bi	1	1	23/03/1964	051064013546	Hà			
	Đinh Thị Rời	2	2	12/01/1979	051179006847	Hà			
	Đinh Thị Trui	5	2	05/05/2005	051350000944	Hà			
	Đinh Công Suốt	3	1	02/04/1995	051095010688	Hà			
	Đinh Thị Lan Phương	5	2	14/12/2023	051323004513	Hà			
IX	Thôn 1 (Số hộ 5, Số khẩu 25)							1	25
01	Nguyễn Hồng (Chủ hộ)	1	1	20/10/1951	051051000204	Kinh		x	
	Trần Thị Lý	2	2	10/10/1950	051150000282	Kinh		x	
02	Bùi Kính (Chủ hộ)	1	1	21/10/1959	051059006131	Kinh			
	Phan Thị Thu	2	2	01/01/1963	511463010260	Kinh			
	Bùi Thị Thôi	3	2	01/01/1990	051090007718	Kinh			
	Bùi Nguyễn Phi Hiếu	5	1	21/5/2013	051213012601	Kinh			
	Bùi Lê Gia Bảo	5	1	27/5/2009	051209001565	Kinh			
	Bùi Nhân Tuệ Nghi	5	2	10/12/2017	051317013106	Kinh			
	Nguyễn Thị Kim Tuyết	3	2	20/10/1983	051183013701	Kinh			
	Bùi Nguyễn Phương Triều	5	1	28/4/2011	051311001298	Kinh			
	Bùi Thanh Trung	5	1	25/5/2004	051204012860	Kinh			
	Bùi Thị Kiều Băng	5	2	04/02/205	051305008464	Kinh			
	Bùi Thanh Trọng	5	1	29/9/1979	051079013296	Kinh			
	Bùi Thanh Tiên	3	1	08/03/1983	051083011462	Kinh			
	Đỗ Hoàng Khải	5	1	04/7/2016	051216014214	Kinh			
	Bùi Thị Lắm	3	2	11/11/1992	051192005362	Kinh			
03	Trần Quốc Toàn (Chủ hộ)	1	1	14/12/1990	051090018872	Kinh			
	Trần Nguyễn Phương Thuỳ	3	2	29/8/2011	051311007347	Kinh			
	Trần Nguyễn Phương Thi	3	2	23/6/2014	051314013796	Kinh			
04	Trần Tuấn (Chủ hộ)	1	1	10/02/1946	051046000142	Kinh			
	Bùi Thị Xuân	2	2	06/08/1954	051154000433	Kinh			
	Trần Thị Chín	3	2	26/04/1994	051192007203	Kinh			
	Nguyễn Đức Linh	5	1	20/03/2015	051215009397	Kinh			
	Nguyễn Thị Hạ Nhi	5	2	04/6/2019	051319004236	Kinh			
05	Trần Thị Hợp (Chủ hộ)	1	2	01/01/1947	051147006093	Kinh		x	
X	Thôn 2 (số hộ 04, số khẩu 17)								17
01	Trần Thị Diệp (Chủ hộ)	1	2	08/03/1957	051157008105	Kinh			
	Trần Công Đoan	3	1	20/11/1992	051092011861	Kinh			
	Đặng Thị Hồng Nhung	5	2	27/04/1997	051197003058	Kinh			
	Trần Thị Mỹ Dự	3	2	27/04/1980	051180008663	Kinh			
	Trần Đặng Gia Hân	5	1	07/03/2016	051316012760	Kinh			
	Trần Đặng Minh Triết	5	1	08/08/2018	051218006850	Kinh			
	Trần Đặng Phúc Khang	5	1	16/03/2023	051223001565	Kinh			
02	Nguyễn Thị Mỹ (Chủ hộ)	1	2	01/01/1945	051148006776	Kinh			
	Nguyễn Hải Âu	5	1			Kinh			

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quan hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/ Mã định danh	Dân tộc	Thành viên là người có công với cách mạng	Thành viên không có khả năng lao động	Ghi chú
03	Lê Thị Cảnh (Chủ hộ)	1	2	01/01/1948	051148000586	Kinh			
	Lê Anh Tuấn	5	1	02/02/1995		Kinh			
	Lê Thành Trung	3	1	10/04/1980	051080012000	Kinh			
	Nguyễn Lê Huy Quốc	5	1	11/112004	051209012860	Kinh			
04	Trần Minh Xuân (Chủ hộ)	1	1	20/01/1946	051044002110	Kinh			
	Trần Thị Thu	2	2	01/12/1950	051150006712	Kinh			
	Trần Thị Minh Lờì	3	2	20/10/1983	051153008244	Kinh			
	Ngô Thế Bảo	5	1	09/12/2006	051206008497	Kinh			
XI	Thôn 3 (số hộ 07, số khẩu 17)							07	17
01	Huỳnh Thị Liên (Chủ hộ)	1	2	01/01/1949	051149005762	Kinh		x	
	Lê Kiều Vy	5	2	13/01/2007	051307004625	Kinh			
	Lê Kiều My	5	2	07/09/2009	051309001726	Kinh			
	Lê Hoàng Khang	5	1	10/01/2009	051209000264	Kinh			
02	Nguyễn Thị Năm (Chủ hộ)	1	2	01/01/1956	051156008682	Kinh		x	
03	Nguyễn Thị Thanh (Chủ hộ)	1	2	20/03/1956	051156000362	Kinh		x	
04	Cao Thanh Vân (Chủ hộ)	1	1	03/10/1953	051053000722	Kinh		x	
	Nguyễn Thị Tinh	2	2	28/12/1953	051153003395	Kinh			
05	Nguyễn Xuân Thanh (Chủ hộ)	1	1	20/07/1936	051036002135	Kinh		x	
	Võ Thị Mỹ	5	2	05/07/2002	051302004077	Kinh			
	Võ Phạm Quốc Việt	5	1	11/08/2016	051216005528	Kinh			
06	Lê Thị Tư (Chủ hộ)	1	2	12/01/1939	051139002529	Kinh		x	
	Trần Hạnh Hồ	3	1	01/05/1974	051074007623	Kinh			
07	Nguyễn Phúc (Chủ hộ)	1	1	02/02/1961	051061010737	Kinh			
	Bùi Thị Hai	2	2	06/12/1960	051160008121	Kinh		x	
	Nguyễn Thị Thu Cúc	3	2	20/02/1994	051194016713	Kinh			
	Võ Thị Kim Huyền	5	2	14/08/2015	051315002341	Kinh			
XII	Thôn Hà Liệt (số hộ 04 số khẩu 08)								08
01	Đinh Thị Thêu (Chủ hộ)	1	2	02/03/1968	051168004228	Hrê			
02	Đinh Thị Tít (Chủ hộ)	1	2	01/12/1982	051182014890	Hrê			
	Đinh Văn Minh	3	1	05/06/2006	051206014005	Hrê			
	Đinh Thị Nụ	3	2	27/09/2012		Hrê			
03	Đinh Văn Hốt (Chủ hộ)	1	1	10/05/1961	051061010530	Hrê			
	Đinh Thị Thôi	2	2	03/09/1961	051161007676	Hrê			
04	Đinh Túp (Chủ hộ)	1	2	02/06//1961	051061010250	Hrê			
	Đinh Thị Thơm	2	2	28/01/1964	051164007992	Hrê			
XIII	Thôn Hà Bôi (số hộ 02, số khẩu 04)								04
01	Đinh Văng (chủ hộ)	1	1	01/01/1966	051053005141	Hrê			
	Đinh Thị Mùi	2	2	01/01/1966	051166007270	Hrê			
02	Đinh Siêng (chủ hộ)	1	1	03/01/1955	051064010031	Hrê			
	Đinh Thị Đẹp	2	2	01/01/1960	051160006154	Hrê			
XIV	Thôn Hà Xuyên (số hộ 01, số khẩu 02)								02
01	Đinh Lố	1	1	01/01/1945	051045006175	Hre			
	Đinh Thị Trơ	2	2	01/01/1943	051143004196	Hre			
Tổng cộng danh sách: Có 110 hộ nghèo, 231 khẩu; Có 35 hộ cận nghèo, 107 khẩu									

DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-BCĐ, ngày /11/2025 của Ban Chỉ đạo
rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo xã Minh Long)

Năm rà soát 2025

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
A	Danh sách hộ thoát nghèo			161	497
I	Thôn Làng Ren (số hộ 13, số khẩu 43)			13	43
01	Đinh Văn Ứt (Chủ hộ)	1	1	18/06/1984	
	Đinh Văn Lệ	2	2	01/01/1985	
	Đinh Thị Thơ	3	2	11/10/2005	
	Đinh Tấn Dũng	3	1	10/12/2013	
	Đinh Thị Tuyết Nhung	5	2	04/12/2022	
02	Phạm Văn Giéo (Chủ hộ)	1	1	15/05/1980	
	Đinh Thị Ôn	2	2	01/01/1985	
	Phạm Đình Khánh	3	1	01/09/2020	
03	Đinh Văn Hanh (Chủ hộ)	1	1	09/02/1992	
	Đinh Thị Ly	2	2	01/01/1991	
	Đinh Thị Nhu	3	2	07/11/2011	
	Đinh Minh Nhung	3	1	08/04/2021	
04	Đinh Văn Tiêu (Chủ hộ)	1	1	22/03/1995	
	Phạm Thị Em	2	2	01/01/1992	
	Đinh Thị Thúy Kiều	3	2	15/4/2017	
05	Đinh Văn Sứ (Chủ hộ)	1	1	19/02/1994	
	Đinh Thị Thịnh	2	2	23/06/1997	
	Đinh Thị Tú	3	2	03/04/2014	
06	Đinh Văn Gành (Chủ hộ)	1	1	06/12/1996	
	Đinh Thị Xâm	2	2	19/05/1997	
	Đinh Thị Thanh Diệu	3	2	21/04/2017	
	Đinh Thị Thanh Diễm	3	2	30/07/2019	
07	Đinh Văn Cường (Chủ hộ)	1	1	20/08/1997	
	Đinh Thị Hảo	2	2	20/11/1999	
	Đinh Thị Thuỳ Kim	3	2	01/08/2016	
08	Đinh Văn Cỏ (Chủ hộ)	1	1	02/05/1985	
	Đinh Thị Oi	2	2	05/06/1992	
	Đinh Văn Địa	3	1	11/08/2013	
	Đinh Văn Đình	3	1	15/05/2010	
09	Đinh Văn Hùng (Chủ hộ)	1	1	20/04/1995	
	Đinh Thị Hạo	2	2	20/11/1992	
	Đinh Thị Thanh Thảo	3	2	13/05/2016	
10	Đinh Văn Lúi (Chủ hộ)	1	1	01/02/1996	
11	Đinh Thị Ó (Chủ hộ)	1	2	06/12/1996	
	Đinh Thị Thảo Phương	2	2	02/02/2013	
	Đinh Thanh Phong	2	1	13/10/2020	
	Đinh Văn Lê (Chủ hộ)	1	1	01/01/1980	

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
12	Đình Thị Hối	2	2	01/01/1981	
	Đình Quang Huy	3	1	10/02/2014	
13	Đình Văn Thanh (Chủ hộ)	1	1	07/12/1997	
	Đình Thị Phụng	2	2	07/12/2002	
	Đình Duy Toàn	3	1	12/07/2018	
	Đình Duy Tân	3	1	09/08/2021	
II	<i>Thôn Cà Xen</i> <i>(số hộ 25, số khẩu 103)</i>			25	103
01	Đình Ấy (Chủ hộ)	1	1	19/10/1976	
	Đình Thị Rúa	2	2	20/07/1978	
	Đình Thị Sơn	3	2	04/10/2000	
	Đình Văn Sinh	3	1	27/03/2004	
	Đình Thị Sang	3	2	26/07/2007	
	Đình Thị Sân	3	2	02/08/2017	
	Đình Minh Vương	5	1	01/07/2016	
	Đình Minh Vành	3	1	21/01/2022	
	Đình Thị Hồng Vỹ	5	2	14/11/2019	
02	Đình Văn Rời (Chủ hộ)	1	1	06/03/1990	
	Đình Thị Khéo	2	2	14/02/1996	
	Đình Hồng Sơn	3	1	23/05/2017	
	Đình Thị Hồng Sim	3	2	13/03/2022	
03	Đình Văn Hư (Chủ hộ)	1	1	15/04/1994	
04	Đình Thị Vức (Chủ hộ)	1	1	01/01/1960	
	Đình Thị Út	5	2	01/01/1983	
	Đình Văn Mon	3	1	24/12/1988	
	Đình Trung Hiếu	5	1	01/01/2022	
	Đình Minh Hùng	5	1	25/06/2014	
05	Đình Văn Đoàn (Chủ hộ)	1	1	04/09/1997	
	Đình Thị Chung	2	2	26/03/1997	
	Đình Tiến Hoàng	3	1	22/11/2016	
	Đình Đức Hiệp	3	1	15/10/2022	
06	Đình Văn Xu (Chủ hộ)	1	1	14/08/1997	
	Đình Thị Chăm	2	2	02/02/1998	
	Đình Minh Thái	3	1	30/12/2018	
	Đình Thái Sinh	3	1	24/10/2015	
07	Đình Thị Khi (Chủ hộ)	1	2	01/01/1977	
	Đình Thị Hệ	5	2	05/06/2003	
	Đình Phúc An	5	1	27/07/2021	
	Đình Văn Nha	3	1	10/12/1999	
08	Đình Thị Ngít (Chủ hộ)	1	2	12/01/1982	
	Đình Ta Hoanh	3	1	12/01/1995	
	Đình Thị Chu	3	2	07/06/2008	
	Đình Văn Huê	3	1	01/01/2010	
	Đình Văn Long (Chủ hộ)	1	1	01/01/1981	

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
09	Đinh Thị Lỗi	2	2	06/02/1984	
	Đinh Văn Phúc	3	1	24/12/2012	
	Đinh Thị Tím	3	2	20/06/2004	
	Đinh Văn Hồng	3	1	29/10/2007	
	Đinh Lâm Bảo An	5	1	17/11/2022	
10	Đinh Văn Xiết (Chủ hộ)	1	1	20/08/1999	
	Đinh Thị Siết	2	2	09/04/1997	
	Đinh Thị Bích Phương	3	2	29/12/2016	
	Đinh Thị Bích Nhi	3	2	17/09/2020	
11	Đinh Thị Nguyên (Chủ hộ)	1	2	25/09/1982	
	Đinh Thị Lắc	5	2	12/01/1943	
	Đinh Văn Danh	3	1	06/07/2004	
12	Đinh Thị Khô (Chủ hộ)	1	2	08/06/1979	
	Đinh Văn Một	3	1	15/08/2000	
	Đinh Văn Mê	3	1	03/02/2003	
13	Đinh Văn Kịch (Chủ hộ)	1	1	05/05/1995	
	Đinh Thị Thuyền	2	2	26/07/1999	
	Đinh Hoàng Gia Quảng	3	1	24/11/2021	
	Đinh Thị Quyên	3	2	20/10/2014	
14	Đinh Văn Cư (Chủ hộ)	1	1	20/12/1997	
	Đinh Thị U	2	2	15/12/2019	
	Đinh Y Tiền	3	2	09/10/2019	
	Đinh Thị Nhã Kỳ	3	2	09/09/2021	
15	Đinh Văn Nga (Chủ hộ)	1	1	08/10/1986	
	Đinh Thị Bua	2	2	20/11/1981	
	Đinh Văn Đăng	3	2	01/01/2008	
	Đinh Văn Dỷ	3	2	05/01/2006	
	Đinh Văn Huy	3	2	16/06/2012	
	Đinh Văn Khang	3	2	14/06/2013	
16	Đinh Văn Lên (Chủ hộ)	1	1	21/04/1977	
	Đinh Thị Xăm	2	2	23/06/1977	
17	Đinh Thị Long (Chủ hộ)	1	2	18/10/1980	
	Đinh Thị Hoa	3	2	16/02/2002	
	Đinh Thị Mười	3	2	20/10/2021	
	Đinh Ngọc Hương Lan	5	2	14/10/2022	
	Đinh Thị Yến Vân	5	2	30/12/2012	
18	Đinh Văn Trất	1	1	01/01/1967	
	Đinh Thị Đin	2	2	10/10/1960	
	Đinh Văn Su	3	1	08/10/1996	
	Đinh Thị Sỏ	5	2	28/04/2000	
	Đinh Sỹ Quân	5	1	22/05/2017	
	Đinh Thị Diễm Quỳnh	5	2	16/04/2019	
19	Đinh Thị Đi (Chủ hộ)	1	2	04/12/1954	
	Đinh Văn Hiền (Chủ hộ)	1	1	05/10/1994	
	Đinh Thị Thúy	2	2	04/03/1998	

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
20	Đinh Thị Nữ Vi	3	2	29/03/2013	
	Đinh Minh Vương	3	1	15/02/2016	
	Đinh Minh Vũ	3	1	13/08/2018	
21	Đinh Thị Pro (Chủ hộ)	1	2	04/02/1977	
	Đinh Văn Siêng	3	1	02/10/1999	
	Đinh Văn Xin	3	1	01/11/2009	
22	Đinh Thị Tia (Chủ hộ)	1	2	13/07/1982	
	Đinh Trọng Chung	3	1	13/02/2012	
	Đinh Trọng Chang	3	1	06/04/2009	
23	Đinh Thị Ninh (Chủ hộ)	1	2	24/04/1964	
	Đinh Văn Trèo	2	1	01/01/1960	
24	Đinh Văn Hao (Chủ hộ)	1	1	17/04/1995	
	Đinh Thị Sơn	2	2	01/02/1997	
	Đinh Minh Hợi	3	1	13/12/2016	
25	Đinh Thị Lộc (Chủ hộ)	1	2	13/08/1984	
	Đinh Văn Ly	2	1	01/01/1976	
	Đinh Văn Hủy	3	1	15/04/2009	
	Đinh Thị Sỹ	3	2	18/05/2008	
	Đinh Thị Huyền	5	2	18/04/2021	
	Đinh Văn Hương	5	1	16/11/2018	
	Đinh Văn Sanh	3	1	02/11/2002	
	Đinh Thị Hồng	3	2	18/05/2004	
III	Thôn Làng Trê (số hộ 33, số khẩu 117)			33	117
01	Đinh Văn Nhanh	1	1	27/1/1983	
	Đinh Thị Thiêu	2	2	05/06/1991	
	Đinh Thị Thảo Nguyên	3	2	02/10/2010	
02	Đinh Trua	1	1	01/01/1960	
	Đinh Thị Len	2	2	01/01/1960	
	Đinh Thị Bảy	3	2	08/9/1989	
	Phạm Văn Đường	5	1	18/5/1990	
	Đinh Thị Ny	5	2	15/7/2009	
	Đinh Thị Vy	5	2	21/3/2012	
03	Đinh Thị Bảy	1	2	10/06/1980	
	Đinh Văn Tân	2	1	01/01/1988	
	Đinh Văn Hóa	3	1	06/10/2013	
04	Đinh Văn Khái	1	1	09/05/1989	
	Đinh Thị Dương	2	2	24/2/1990	
	Đinh Minh Kiên	3	1	19/5/2008	
	Đinh Thị Tình	3	2	15/02/2011	
	Đinh Minh Sinh	3	1	29/01/2020	
	Đinh Minh Sáng	3	1	26/6/2017	
05	Đinh Thị Hạnh	1	2	12/01/1983	
	Đinh Văn Hơ	5	1	16/2/1986	

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
05	Đinh Thị Biên	3	2	16/6/2006	
	Đinh Viện Thanh Truyền	3	1	14/8/215	
06	Đinh Thị Ngon	1	2	08/08/1982	
	Đinh Thị Tuệ	3	2	02/03/2007	
	Đinh Minh Viện	3	1	14/7/2020	
07	Đinh Văn Yêm	1	1	12/01/1988	
	Đinh Thị Bồi	2	2	20/6/1986	
	Đinh Thị Chu	3	2	27/11/2007	
08	Đinh Văn Tria	1	1	05/06/1994	
	Đinh Thị Séo	2	2	05/10/1998	
	Đinh Minh Phương	3	1	20/6/2016	
	Đinh Thị Mỹ Phụng	3	2	23/6/2023	
09	Đinh Vũ	1	1	16/10/1981	
	Đinh Thị Đặt	2	2	15/07/1984	
	Đinh Văn Nguyệt	3	1	20/5/2006	
10	Đinh Văn Ngóp	1	1	01/01/1979	
	Đinh Thị Hốt	2	2	03/02/1980	
	Đinh Văn Chi	3	1	02/03/2004	
	Đinh Văn Trí	3	1	17/3/2006	
11	Đinh Văn Xa	1	1	15/15/1985	
	Đinh Thị Lịch	2	2	01/01/1997	
	Đinh Thị Hồng Vân	3	2	17/6/2018	
12	Đinh Thị Lăm	1	2	12/01/1962	
	Đinh Thị Lệ Nguyên	5	2	22/10/2012	
13	Đinh Văn Thị	1	1	01/01/1962	
	Đinh Thị Ru	2	2	05/10/1962	
	Đinh Văn Toàn	5	1	06/05/2007	
14	Đinh Văn Thành	1	1	19/10/1987	
	Đinh Thị Biệt	2	2	09/10/1988	
	Đinh Thị Thúy Ngân	3	2	10/10/2006	
	Đinh Thị Nghĩa	3	2	03/12/2013	
15	Đinh Hải Đen	1	1	08/09/1987	
	Đinh Thị Trang	2	2	12/10/1986	
	Đinh Hải Hoàng	3	1	23/5/2017	
16	Đinh Văn Rố	1	1	15/10/1986	
	Đinh Thị Lý	2	2	01/01/1987	
	Đinh Văn Bốn	3	1	12/09/2006	
	Đinh Thị Quyên	3	2	17/3/2008	
17	Đinh Văn Linh	1	1	15/3/1999	
	Đinh Thị Khiêng	2	2	10/01/1998	
	Đinh Thị Yến Hồng	3	2	21/02/2016	
	Đinh Việt Hưng	3	1	15/05/2019	
18	Đinh Văn Thái	1	1	04/10/1977	
	Đinh Thị Lam	2	2	01/01/1978	
	Đinh Đồng Giang	3	1	03/10/2005	

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
	Đinh Thị Xứ	4	2	01/09/1941	
19	Đinh Tuấn Đạt	1	1	12/12/1996	
	Phạm Thị Bi	2	2	03/02/1996	
	Đinh Thị Viện Nhi	3	2	29/3/2014	
	Đinh Thị Nhi Viện	3	2	22/7/2016	
20	Đinh Văn Đề	1	1	07/11/1996	
	Đinh Thị Vi	2	2	28/4/2002	
	Đinh Thị Y Săng	3	2	09/10/2019	
	Đinh Thị Li Sa	3	2	28/6/2022	
21	Đinh Văn Quang	1	1	28/01/1993	
	Đinh Văn Diên	2	2	05/01/1999	
	Đinh Văn Phú	3	1	08/11/2019	
22	Đinh Thị Nga	1	2	10/05/1977	
	Đinh Thị Thang	4	2	12/05/1949	
23	Đinh Văn Đăng	1	1	12/11/1997	
	Đinh Thị Kim Khanh	3	2	26/7/2016	
	Đinh Thị Kim Kha	3	2	07/09/2018	
24	Đinh Văn Rang	1	1	20/7/1988	
	Đinh Thị Tình	2	2	09/12/1988	
	Đinh Thị Tổ Nữ	3	2	21/10/2006	
	Đinh Thị Thúy Vân	3	2	20/10/2011	
25	Đinh Văn Hiền	1	1	16/7/1983	
	Đinh Thị Thăm	2	2	03/12/1984	
	Đinh Văn Bảo	3	1	05/06/2004	
26	Đinh Văn Hội	1	1	04/02/1988	
	Đinh Thị Lúi	2	2	03/02/1992	
	Đinh Văn Quân	3	1	12/10/2007	
	Đinh Thị Mi Du	3	2	08/01/2016	
27	Đinh Công Tuấn	1	1	05/05/1995	
	Đinh Thị My	2	2		
	Đinh Công Thắng	3	1	24/11/2015	
28	Đinh Văn Ngheo	1	1	07/10/1976	
	Đinh Thị Ngoan	2	2	19/01/1983	
	Đinh Văn Ý	3	1	03/01/2000	
	Đinh Thị Yển	3	2	19/3/2007	
29	Đinh Văn Ênh	1	1	05/10/1988	
	Đinh Thị Dung	2	2	10/06/1992	
	Đinh Thủy Tuyên	3	2	31/12/2010	
30	Đinh Văn Dỗ	1	1	01/11/1981	
	Đinh Thị Manh	2	2	01/01/1982	
	Đinh Văn Phong	3	1	22/5/2008	
31	Đinh Ka Mua	1	1	10/10/1972	
	Đinh Thị Bôn	2	2	11/10/1979	
	Đinh Văn Sô	3	1	28/8/1996	
	Đinh Vĩnh Chăm	3	1	24/12/2013	

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
32	Đinh Văn Ngày	1	1	01/01/1983	
	Đinh Thị Rin	2	2	05/03/1982	
	Đinh Thị Sâm	3	2	26/10/2007	
33	Đinh Văn Khéo	1	1	07/03/1848	
	Đinh Thị Thảo	2	2	16/03/1982	
	Đinh Văn Quỳnh	3	1	14/9/2008	
	Đinh Trí Ân	3	1	11/01/2013	
IV	Thôn Làng Giữa (số hộ 14, số khẩu 44)			13	40
01	Đinh Văn Hối (Chủ hộ)	1	1	07/04/1988	
	Đinh Văn Đui	5	1	01/01/1998	
02	Đinh Văn Lý (Chủ hộ)	1	1	05/02/1988	
	Đinh Thị Anh	2	2	15/10/1994	
	Đinh Thị Thảo Tru	3	2	14/12/2015	
03	Đinh Thị Óach (Chủ hộ)	1	2	06/06/1984	
	Đinh Thị Thoang	3	2	22/02/2005	
04	Đinh Thị Khó (Chủ hộ)	1	2	10/12/1987	
	Đinh Văn Niên	2	1	01/01/1986	
	Đinh Văn Thông	3	1	08/08/2013	
	Đinh Văn Thị	3	1	06/07/2006	
	Đinh Thị Thúy	3	2	15/09/2008	
	Đinh Hoàng Thiên	3	2	16/10/2010	
05	Đinh Văn Vinh (B) (Chủ hộ)	1	1	28/07/1984	
	Đinh Thị Quý	2	2	20/01/1985	
	Phạm Đình	3	1	24/01/2003	
	Phạm Đậu	3	1	27/01/2007	
06	Đinh Văn Ly (Chủ hộ)	1	1	06/11/1989	
	Đinh Thị Mười	2	2	08/05/2002	
	Đinh Thị Minh Thuyên	3	3	16/06/2009	
07	Đinh Thị Bon (Chủ hộ)	1	2	01/12/1959	
	Đinh Thị Oanh	3	2	12/02/1993	
08	Đinh Văn Hinh (Chủ hộ)	1	1	20/05/1996	
	Đinh Thị Thành	2	2	06/03/2000	
	Đinh Thanh Hoàng	3	1	09/09/2016	
09	Đinh Đốp (Chủ hộ)	1	1	01/01/1998	
	Đinh Thị Hân	2	2	30/03/1998	
	Đinh Thị Phượng Vi	3	2	11/02/2014	
	Đinh Hà Đức	3	1	19/10/2019	
10	Đinh Thị Lá (Chủ hộ)	1	2	16/07/1977	
	Đinh Thị Nghĩa	3	2	05/05/2001	
11	Đinh Văn Thô (Chủ hộ)	1	1	06/05/1988	
	Đinh Thị Theo	2	2	16/06/1996	
	Đinh Văn Minh	3	1	02/08/2012	
	Đinh Duy Mạnh	3	1	06/12/2015	

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
12	Đinh Văn Hôn (Chủ hộ)	1	1	02/06/1992	
	Đinh Thị Thu	2	2	06/02/1994	
	Đinh Thị Thu Diễm	3	2	26/01/2013	
13	Đinh Văn Lin (chủ hộ)	1	1	02/10/1993	
	Đinh Thị Hồng	2	2	15/10/1997	
V	Thôn Gò Nhiêu (số hộ 08, số khẩu)			09	20
01	Đinh Thị Dút (Chủ hộ)	1	2	01/01/1961	
	Hồ Văn Chuyển	5	1	03/04/2008	
02	Đinh Thị Nẫu	1	2	01/01/1980	
	Đinh Thị Xa	5	2	21/02/2007	
	Đinh Thị Minh Thu	5	2	02/02/2025	
03	Đinh Thị Mưa (Chủ hộ)	1	2	10/04/1977	
	Đinh Thị Hoa	2	2	17/01/2013	
04	Đinh Văn Xom (Chủ hộ)	1	1	01/01/1974	
	Đinh Thị Thanh	2	2	05/07/1977	
05	Đinh Thị Dày (Chủ hộ)	1	2	01/01/1965	
	Đinh Thị Phương Trinh	5	2	20/09/2009	
06	Đinh Thị Kể (Chủ hộ)	1	2	09/09/1960	
	Đinh Thị Trong	3	2	15/02/2008	
	Đinh Văn Nhân	3	1	14/03/2008	
07	Đinh Thị Lố (Chủ Hộ)	1	2	01/01/1964	
	Đinh Thị Long	3	2	10/10/1986	
	Đinh Văn Hồng	5	1	11/12/2004	
08	Đinh Văn Tim (Chủ hộ)	1	2	02/01/1943	
	Đinh Văn Biều	5	1	03/08/2008	
09	Đinh Văn Cói (Chủ hộ)	1	1	01/01/1966	
VI	Thôn An Phương (số hộ 07, số khẩu 20)			07	22
01	Đinh Qua (Chủ hộ)	1	1	13/04/1980	
	Đinh Thị Trôm	2	2	10/01/1983	
	Đinh Văn Sầu	3	2	08/01/2006	
02	Đinh Thị Tầm (Chủ hộ)	1	2	10/10/1980	
03	Đinh Văn An (Chủ hộ)	1	1	06/05/1987	
	Đinh Thị Trê	2	2	01/01/1990	
	Đinh Thị Hằng	3	2	22/04/2008	
	Đinh Văn Hương	3	1	19/02/2022	
04	Đinh Thị Bí (Chủ hộ)	1	2	01/01/1970	
	Đinh Văn Ni	5	1	06/03/1999	
	Đinh Thị Săm	3	2	12/04/2004	
	Đinh Thị Sun	4	2	11/04/2021	
	Đinh Thị Sơ	4	2	11/04/2021	
	Đinh Văn Úi	2	1	01/01/1974	
05	Đinh Thị Lễ (Chủ hộ)	1	2	01/01/1967	

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
05	Đinh Văn Vân	4	1	01/01/2004	
06	Đinh Thị Reo (Chủ hộ)	1	2	03/02/1965	
	Đinh Văn Thanh	3	1	14/02/1991	
07	Đinh Dương (Chủ hộ)	1	1	01/01/1983	
	Đinh Thị Kế	2	2	01/04/1984	
	Đinh Thị Thương	3	2	14/09/2005	
	Đinh Thị Thành	3	2	19/12/2011	
VII	Thôn Thượng Đổ (số hộ 08, số khẩu 38)			08	37
01	Đinh Văn Nghi	1	1	02/12/1984	
	Phạm Thị Lạc	2	2	01/01/1981	
	Đinh Thị Tiết	3	2	04/8/2009	
	Đinh Văn Huyện	3	1	21/01/2017	
02	Đinh Thị Lêu (Chủ hộ)	1	2	01/12/1941	
	Đinh Văn Ước	3	1	05/6/1986	
03	Đinh Thị Thê (Chủ hộ)	1	2	01/12/1985	
	Đinh Mạnh Trinh	3	1	18/5/2006	
	Đinh Thị Ngọc Trang	3	2	16/9/2011	
04	Đinh Văn Liễu (Chủ hộ)	1	1	10/02/1961	
	Đinh Thị Banh	2	2	19/9/1961	
	Đinh Văn Thùng	3	1	1992	
	Đinh Thị Thúy	3	2	03/02/1996	
	Nguyễn Tuấn Kiệt	3	1	01/01/1999	
	Đinh Minh Thiên	5	1	29/10/2014	
	Đinh Thị Thảo Nguyên	5	2	07/01/2018	
	Nguyễn Đình Tấn Phát	5	1	13/8/2022	
05	Đinh Văn Tấn Huy	5	1	2025	
	Đinh Dầu (Chủ hộ)	1	1	01/01/1969	
	Đinh Thị Mướp	2	2	01/12/1974	
	Đinh Thị Iếp	4	2	01/01/1926	
	Đinh Thị Chín	3	2	05/11/1992	
06	Đinh Văn Hê	3	1	27/3/1995	
	Đinh Thị Ôm (Chủ hộ)	1	2	01/01/1981	
	Đinh Văn Siêu	3	1	20/5/1998	
	Đinh Thị Thúy	3	2	02/5/1999	
	Đinh Thị Thanh	3	2	06/9/2024	
	Đinh Thị Ánh Huệ	5	2	03/12/2017	
	Đinh Thị Ánh Thư	5	2	28/01/2024	
07	Đinh Chi Dân	5	1	17/5/2022	
	Đinh Trinh (Chủ hộ)	1	1	01/01/1959	
	Đinh Thị Ê	2	2	01/01/1962	
08	Đinh Hữu Việt Hưng	5	1	08/02/2012	
	Đinh Văn Côm (Chủ hộ)	1	1	01/01/1978	
	Đinh Thị Bé	2	2	01/01/1979	

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
08	Đinh Thị Thỏ	3	2	20/6/2004	
	Đinh Trịnh Khải Hào	5	1	07/8/2023	
VIII	Thôn An Thanh (số hộ 10, số khẩu 26)			10	24
01	Đinh Phú (Chủ hộ)	1	1	26/11/1961	
	Đinh Thị Keng	2	2	04/10/1960	
02	Phạm Văn Bé (Chủ hộ)	1	1	20/07/1972	
	Đinh Thị Cói	2	2	01/01/1977	
	Phạm Thị Sa	3	2	07/01/2013	
03	Đinh Thị Thúy (Chủ hộ)	1	2	01/01/1998	
	Phạm Văn Ênh	2	1	10/06/1997	
	Đinh Thị Kim Ngân	3	2	01/01/2015	
	Đinh Thanh Vân	3	1	04/12/2017	
04	Đinh Thị Tiêu (Chủ hộ)	1	2	15/08/1989	
	Đinh Văn Bôi	3	1	20/01/2005	
	Đinh Văn Bi	3	1	23/10/2011	
05	Tôn Nghĩa (Chủ hộ)	1	1	23/04/1964	
	Trương Thị Lan	2	2	19/06/1966	
	Tôn Bốn	3	1	15/12/1994	
	Tôn Năm	3	1	29/11/1997	
06	Đinh Công Vô (Chủ hộ)	1	1	02/09/1961	
	Đinh Thị Dỏ	2	2	15/06/1958	
07	Đinh Văn Triệu (Chủ hộ)	1	1	09/09/1960	
	Đinh Thị Rìn	2	2	01/01/1962	
08	Đinh Thị Bôi (Chủ hộ)	1	1	01/01/1970	
09	Đinh Văn Iếp (Chủ hộ)	1	1	01/01/1946	
	Đinh Thị Mưa	2	2	01/01/1958	
10	Đinh Thị Âm (Chủ hộ)	1	2	01/01/1953	
IX	Thôn Đồng Cản (số hộ 11, số khẩu 31)			10	28
01	Đinh Thị Thuì (Chủ hộ)	1	2	01/01/1981	
	Đinh Thị Bé	3	1	15/02/2003	
	Đinh Minh Xung	3	2	10/02/2014	
02	Đinh Thị Tậy (Chủ hộ)	1	2	01/05/1983	
	Đinh Văn Tranh	2	1	05/06/1984	
	Đinh Thị Hà Muôn	3	2	20/01/2009	
	Đinh Thị Mỹ Hào	3	2	06/05/2017	
03	Võ Thị Thúy Ra (Chủ hộ)	1	2	08/12/1995	
	Trần Võ Thanh Vy	3	2	01/01/2016	
	Võ Hoàng Thế Vũ	3	1	11/11/2022	
04	Đinh Văn Súc (Chủ hộ)	1	1	09/05/1996	
	Đinh Thị Hiêu	2	2	04/03/1998	
	Đinh Thị Huyền	3	2	02/01/2016	
	Đinh Thị An	3	2	12/04/2025	

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
05	Nguyễn Thị Tường (Chủ hộ)	1	2	18/05/1954	
	Nguyễn Đức Tài	5	1	03/11/2009	
	Võ Tấn Đoan	5	1	27/09/2012	
06	Đinh Văn Phù (Chủ hộ)	1	1	01/01/1991	
	Đinh Thị Á	2	2	01/01/1996	
	Đinh Thị Quỳnh Như	3	2	16/11/2014	
	Đinh Thị Mỹ Tâm	3	2	09/11/2017	
07	Nguyễn Thị Thành (Chủ hộ)	1	2	23/06/1947	
08	Đinh Thị Khây (Chủ hộ)	1	2	01/01/1971	
	Đinh Nhật Phong	5	1	06/06/2010	
09	Đinh Văn Chôm (Chủ hộ)	1	1	01/12/1945	
	Đinh Thị Tro	2	2	01/01/1962	
	Đinh Trung Hạnh	5	1	05/04/2004	
10	Đinh Văn Nga (Chủ hộ)	1	1	01/01/1974	
X	Thôn Đồng Vang (số hộ 10, số khẩu 19)			10	20
01	Đinh Thị Khoảnh (Chủ hộ)	1	2	12/01/1950	
02	Đinh Tê (Chết)	1	1	01/01/1968	
	Đinh Thị Rân	2	2	02/01/1964	
03	Đinh Thị Váy (Chủ hộ)	1	2	01/01/1959	
	Đinh Thị Phí	2	2	30/03/1993	
	Đinh Ngọc Thiên	5	1	24/05/2009	
	Hoàng Ngọc Tiểu Long	5	1	21/07/2015	
04	Đinh Thị Vấp (Chủ hộ)	1	2	01/01/1958	
	Đinh Văn Sơn	2	1	01/01/1992	
05	Đinh Văn Trỗi (Chủ hộ)	1	1	01/01/1990	
	Đinh Thị Thiên	3	2	15/08/2010	
06	Đinh Văn Diệp (Chủ hộ)	1	1	01/01/1990	
	Đinh Thị Doan	2	2	01/01/1989	
	Đinh Văn Thị	3	1	02/09/2012	
07	Đinh Thị Bay (Chủ hộ)	1	2	01/01/1964	
08	Đinh Mười (Chết) (Chủ hộ)	1	2	01/01/1962	
09	Đinh Thị Tranh (Chủ hộ)	1	2	09/02/1992	
	Đinh Thị Gia Hân	3	2	21/06/2014	
	Đinh Thị Thanh Trúc	3	2	01/02/2016	
10	Đinh Thị Xây (Chủ hộ)	1	2	10/12/1959	
XI	Thôn 1 (số hộ, số khẩu)			02	03
01	Lê Văn Phụng (Chủ hộ)	1	1	01/10/1944	
02	Bùi Thị Nhi (Chủ hộ)	1	2	05/05/1948	
	Trần Phương Minh	3	1	27/01/1987	
XII	Thôn 2 (số hộ 0, số khẩu 0)				

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
XIII	Thôn 3 (số hộ 01, số khẩu 02)			01	02
01	Nguyễn Thành Nghê (Chủ hộ)	1	1	18/04/1948	
	Lê Thị Chung	2	2	12/01/1951	
XIV	Thôn Hà Liệt (số hộ 08, số khẩu 08)			08	08
01	Đình Thị Hô (Chủ hộ)	1	2	12/06/1936	
02	Đình Thị Chiên (Chủ hộ) (mất)	1	2	03/06/1943	
03	Đình Hoáy (Chủ hộ)	1	1	02/01/1940	
04	Đình Thị Nghiều (Chủ hộ)	1	2	03/01/1940	
05	Đình Thị Lép (Chủ hộ)	1	2	01/12/1950	
05	Đình Thị Thôi (Chủ hộ)	1	2	02/03/1948	
07	Đình Thị Nhái (Chủ hộ)	1	2	03/05/1940	
08	Đình Thị Nhiều (Chủ hộ)	1	2	01/02/1956	
XV	Thôn Hà Bôi (số hộ 07, số khẩu 14)			07	14
01	Đình Nang (Chủ hộ)	1	1	01/01/1946	
	Đình Thị Troi	2	2	01/05/1961	
02	Đình Thị Ría (Chủ hộ)	1	2	12/03/1983	
	Đình Vể	2	1	07/03/2009	
03	Đình Thị Théo (Chủ hộ)	1	2	01/01/1965	
04	Đình Thị Vô (Chủ hộ)	1	2	01/01/1967	
	Đình Văn Hà	3	1	14/04/2000	
05	Đình Gời (Chủ hộ)	1	1	01/01/1985	
	Đình Thị Rú	2	2	01/01/1989	
	Đình Thao	3	1	10/12/2010	
	Đình Thanh Ngân	3	1	11/01/2015	
06	Đình Thị Rằng (Chủ hộ)	1	2	01/01/1949	
	Đình Nghị	2	1	01/01/2950	
07	Đình Thị Thương (Chủ hộ)	1	2	09/08/1949	
XII	Thôn Hà Xuyên (số hộ 05, số khẩu 16)			05	16
01	Đình Thị Nhí	1	2	23/09/1941	
	Đình văn Hiếu	4	1	19/09/1985	
	Đình Thị Vênh	5	2	01/01/1986	
	Đình Thị Hơ	5	2	25/07/2003	
	Đình Thị Hoa Hồng	5	2	14/02/2011	
02	Đình Thị Tư	1	2	31/03/1948	
	Đình Thị Bích	4	2	17/11/1999	
	Đình Văn Bìa	5	1	09/08/1998	
03	Đình Thị Đỗ	1	2	03/10/1938	
	Đình Thị Hạnh	5	2	27/12/2005	
	Đình Thị Kim Quỳnh	5	2	01/01/2012	
	Đình Thị Nhớ	1	2	01/01/1949	

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
04	Đinh Gan	3	1	14/05/1989	
	Đinh Thị Oan	5	2	01/01/1987	
	Đinh Kiên	4	1	21/02/2015	
05	Đinh Thị Trung	1	2	01/01/1965	
B	Danh sách hộ thoát cận nghèo			45	144
I	Thôn Làng Ren (số hộ 0, số khẩu 0)				
II	Thôn Cà Xen (số hộ 05, số khẩu 23)			05	23
01	Đinh Văn Phân (Chủ hộ)	1	1	04/03/1981	
	Đinh Thị Long	2	2	04/10/1983	
	Đinh Thị Sỉ	3	2	11/07/2008	
	Đinh Văn Vinh	3	1	30/12/2006	
	Đinh Văn Vi	3	1	26/12/2012	
02	Đinh Tấn Hùng (Chủ hộ)	1	1	07/03/1980	
	Đinh Thị Hao	3	2	24/4/1981	
	Đinh Thị Hiền	3	2	07/12/2003	
	Đinh Tấn Du	3	1	24/03/2012	
	Đinh Gia Bảo	3	1	27/8/2022	
03	Đinh Thị Ri (Chủ hộ)	1	2	16/1/1983	
	Đinh Thị Chim	3	2	08/07/2006	
	Đinh Văn Chiêu	3	1	01/01/1999	
	Đinh Thị Đình	5	2	20/1/2001	
	Đinh Thị Bích Huyền	5	2	16/9/2017	
	Đinh Thị Bích Hạnh	5		09/12/2021	
04	Đinh Văn Trình (Chủ hộ)	1	1	22/11/1989	
	Đinh Thị Lành	2	2	18/8/1988	
	Đinh Thị Hồng	3	2	30/3/2012	
	Đinh Thị Mỹ Hạnh	3	2	11/02/2013	
	Đinh Tiến Hiệp	3	1	27/8/2021	
05	Đinh Thị Lễ (Chủ hộ)	1	2	01/01/1982	
	Đinh Văn Biên	3	1	04/07/2003	
III	Thôn Làng Trê (số hộ 04, số khẩu 14)			04	14
01	Đinh Văn Hách (Chủ hộ)	1	1	07/08/1987	
	Đinh Thị Soan	2	2	09/08/1996	
	Đinh Thị Kỳ	1	1	18/8/2013	
	Đinh Thị Thủy Tuyền	2	2	20/08/2016	
02	Đinh Văn Lý (Chủ hộ)	3	2	04/10/1987	
	Đinh Thị Phố	3	1	07/03/1989	
	Đinh Văn Thiên	1	1	22/5/2008	
	Đinh Thị Bảo Thy	2	2	22/3/2012	
03	Đinh Văn Ngo (Chủ hộ)	1	1	07/06/1977	
	Đinh Thị Đáo	2	2	11/10/1977	

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
	Đinh Thị Lệ	3	2	03/05/2002	
04	Đinh Thị Thừa (Chủ hộ)	1	2	10/09/1994	
	Đinh Thị Tâm	3	2	02/12/2013	
	Đinh Văn Tài	3	1	26/4/2011	
IV	Thôn Làng Giữa (số hộ 01, số khẩu 04)			01	04
01	Đinh Văn Hới (Chủ hộ)	1	1	05/06/1987	
	Đinh Thị Sin	2	2	15/03/1992	
	Đinh Thị Hoàng Việt	3	2	13/03/2012	
	Đinh Hoàng Nam	3	1	27/05/2016	
V	Thôn Gò Nhiêu (số hộ 01, số khẩu 04)			03	09
01	Đinh Thị Dền (Chủ hộ)	1	2	01/01/1959	
	Đinh Thị Búp	3	2	01/01/1989	
	Đinh Thị Tha	5	2	20/10/2006	
	Đinh A Tú	5	1	14/04/2023	
	Đinh Minh Phương	5	1	27/02/2019	
02	Đinh Thị Cây (Chủ hộ)	1	2	02/01/1943	
03	Đinh Rời (Chủ hộ)	1	1	09/10/1877	
	Đinh Thị Iêm	2	2	19/05/1977	
	Đinh Thị Thùy Duyên	5	2	07/12/2023	
VI	Thôn An Phương (số hộ 03, số khẩu 06)	1		03	06
01	Đinh Văn Măng (Chủ hộ)	1	1	01/01/1974	
	Đinh Thị Yên	2	2	25/09/1985	
02	Đinh Kỷ (Chủ hộ)	1	1	01/01/1965	
	Đinh Thị Cua (Chủ hộ)	2	2	02/01/1964	
03	Đinh Văn Reo (Chủ hộ)	1	1	10/06/1971	
	Đinh Thị Kỵ	2	2	01/01/1977	
VII	Thôn Thượng Đố (số hộ 03, số khẩu 10)			03	10
01	Đinh Văn Vóc	1	1	07/07/1978	
	Đinh Thị Côn	2	2	20/07/1980	
	Đinh Văn Hôn	3	1	10/07/2002	
	Đinh Thị Hòa	3	2	04/02/2003	
	Đinh Thái Hữu	5	1	18/12/2023	
02	Đinh Thị Dố	1	2	01/01/1973	
03	Đinh Văn Sim	1	1	09/07/1999	
	Đinh Thị Siêm	2	2	01/04/2002	
	Đinh Thị Tuệ Nhi	3	2	15/10/2023	
	Đinh Thị Tổ Uyên	3	2	13/03/2019	
VIII	Thôn An Thanh (số hộ 03, số khẩu 10)			03	10
01	Đinh Thơ (Chủ hộ)	1	1	10/02/1979	

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
01	Đinh Thị Doa	2	2	01/01/1981	
02	Đinh Văn Ngô (Chủ hộ)	1	1	20/10/1985	
	Đinh Thị Bách	2	2	01/09/1983	
	Đinh Thị Nương	3	2	26/06/2003	
	Đinh Công Bảy	3	1	07/01/2019	
03	Đinh Thiệu (Chủ hộ)	1	1	13/06/1987	
	Đinh Thị Phê	2	2	10/05/1989	
	Đinh Gia Huy	3	1	07/09/2008	
	Đinh Thị Mẫn	3	2	04/05/2019	
IX	Thôn Đồng Cản (số hộ 03, số khẩu 10)			03	07
01	Đinh Văn Ngược (Chủ hộ)	1	1	10/10/1967	
	Đinh Thị Bĩa	2	2	20/10/1969	
02	Đinh Văn Ngúi (Chủ hộ)	1	1	01/01/1972	
03	Đinh K Ráp (Chủ hộ)	1	1	23/08/1992	
	Đinh Thị Dôm	2	2	25/10/1992	
	Đinh Thị Thu Ngân	3	2	23/06/2011	
	Đinh Thị Minh Nguyệt	3	2	28/10/2020	
X	Thôn Đồng Vang (số hộ 02, số khẩu 03)			02	03
01	Đinh Lát (Chủ hộ)	1	1	01/01/1966	
02	Đinh Thị Tài (Chủ hộ)	1	2	01/01/1976	
	Đinh Thị Sa	3	2	28/12/2008	
XI	Thôn 1 (số hộ 4, số khẩu 23)			4	19
01	Nguyễn Đây (Chủ hộ)	1	1	10/11/1951	
	Trần Thị Hương	2	2	10/10/1951	
	Nguyễn Thị Hoà	3	2	01/11/1983	
	Nguyễn Đức Thông	3	1	10/08/1983	
	Nguyễn Đức Truyền	3	1	02/10/1989	
	Lê Nguyễn Bảo Vi	5	2	05/09/2006	
02	Đỗ Thị Kỷ (Chủ hộ)	1	2	14/05/1947	
	Tô Hữu Trí	3	1	11/01/1978	
	Trần Minh Khang	5	1	05/09/2015	
	Dương Thị Út	3	2	18/07/1981	
	Tô Thị Yến Tri	3	2	20/09/1983	
	Tô Hữu Trường	5	1	08/04/2006	
	Trần Anh Khoa	5	1	11/05/2008	
03	Đoàn Thị Cảnh (Chủ hộ)	1	2	24/04/1946	
04	Lê Thị Cháp (Chủ hộ)	1	2	06/09/1945	
	Phan Ngọc Tư	3	1	06/03/1986	
	Nguyễn Thị Thoả	3	2	16/01/1992	
	Phan Ngọc Thái	5	1	11/09/2018	
	Phan Nguyễn Thuý An	5	2	09/11/2021	

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
XII	Thôn 2 (số hộ 06, số khẩu 31)			04	19
01	Trần Tân (Chủ hộ)	1	1	12/02/1966	
	Nguyễn Thị Mun	2	2	01/01/1964	
	Trần Thị Bích Hỷ	3	2	25/11/1985	
	Trần Thiên Thanh	3	1	06/11/1989	
	Trần Thiên Bô	3	1	17/03/1994	
	Trần Thị Thanh Thắng	3	2	05/11/1996	
	Trần Thụ Thu Thảo	5	2	07/02/2009	
	Trần Phương Uyên	5	2	13/04/2014	
	Trần Thanh Nhân	5	2	13/09/2015	
02	Phạm Thị Miên (Chủ hộ)	1	2	01/01/1947	
	Nguyễn Linh	3	1	10/11/1988	
	Nguyễn Hương	3	1	20/10/1970	
	Nguyễn Hải Minh Quang	5	1	03/03/2007	
03	Bùi Thị Hoàng (Chủ hộ)	1	2	13/03/1930	
04	Trần Hợi (Chủ hộ)	1	1	02/07/1961	
	Trần Hùng	3	1	16/08/1981	
	Trần Huy	5	1	29/08/2008	
	Trần Thị Yên	5	2	28/08/2010	
	Trần Đăng Khoa	5	1	12/06/2016	
XIII	Thôn 3 (số hộ 02, số khẩu 05)			02	05
01	Đàm Thuộc (Chủ hộ)	1	1	12/01/1946	
	Lê Thị Một	2	2	01/01/1947	
	Đàm Quang Hiền	3	1	10/01/1988	
02	Võ Thị Lê (mất)	1	2	01/01/1953	
	Nguyễn Tiền	3	1	20/03/1994	
XIV	Thôn Hà Liệt (số hộ 06, số khẩu 14)			06	13
01	Đinh Cưng (Chủ hộ)	1	1	01/01/1963	
	Đinh Thị E	1	2	03/06/1977	
02	Đinh Thị Khang (Chủ hộ)	1	2	03/04/1994	
	Nguyễn Văn Trung	2	1	04/06/1990	
	Đinh Thị Phương Châu	3	2	03/12/2019	
03	Đinh Thị Vên (Chủ hộ)	1	2	18/12/1957	
04	Đinh Thị An (Chủ hộ)	1	2	01/01/1975	
	Đinh Cần	2	2	01/01/1974	
	Đinh Văn Hi	3	2	20/02/1999	
	Đinh Thị Xó	3	2	20/11/2005	
05	Đinh Thị Dỗ (Chủ hộ)	1	2	01/12/1969	
	Đinh Văn Thăm	2	1	01/01/1982	
06	Đinh Thị Thum (Chủ hộ)	1	2	03/09/1968	

TT	Họ và tên Chủ hộ và thành viên hộ	Quản hệ chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Ghi chú
XV	Thôn Hà Bôi (số hộ 02, số khẩu 2)			02	02
01	Đinh Thị Thiệp (Chủ hộ)	1	2	01/01/1967	
02	Đinh Thị Ét (Chủ hộ)	1	2	03/09/1957	
XVI	Thôn Hà Xuyên (số hộ 0, số khẩu 0)				
Tổng cộng danh sách: Có 161 hộ nghèo 497 khẩu; Có 45 hộ cận nghèo 144 khẩu.					

Phụ lục 1
TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /11/2025
của UBND xã Minh Long)

Năm rà soát 2025

TT	Thôn/tổ dân phố	Tổng số hộ dân cư <i>(tại thời điểm rà soát)</i>		Kết quả rà soát <i>(chính thức)</i>			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
01	Thôn Làng Ren	93	334	02	2,2	0	0,0
02	Thôn Cà Xen	107	408	08	7,5	01	0,9
03	Thôn Làng Trê	142	475	06	4,2	02	1,4
04	Thôn Làng Giữa	86	287	07	8,1	0	0,0
05	Thôn Gò Nhiều	156	565	06	3,8	01	0,6
06	Thôn An Phương	126	517	06	4,8	01	0,8
07	Thôn Thượng Đổ	147	592	08	5,4	01	0,7
08	Thôn An Thanh	143	586	08	5,6	01	0,7
09	Thôn Đồng Càn	185	714	08	4,3	02	1,1
10	Thôn Đồng Vang	190	704	06	3,2	03	1,6
11	Thôn 1	283	1.178	03	1,1	05	1,8
12	Thôn 2	247	918	03	1,2	04	1,6
13	Thôn 3	210	791	04	1,9	07	3,3
14	Thôn Hà Bôi	192	617	09	4,7	02	1,0
15	Thôn Hà Xuyên	191	585	19	9,9	01	0,5
16	Thôn Hà Liệt	190	643	07	3,7	04	2,1
Tổng cộng		2.688	9.914	110	4,09	35	1,30

Phụ lục 02

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /11/2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Thôn, tổ dân phố	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
01	Thôn Làng Ren	Hộ	15	0	13	0	0	0	0	0	02
		Nhân khẩu	53	0	43	0	0	0	0	0	10
02	Thôn Cà Xen	Hộ	33	0	25	0	0	0	0	0	8
		Nhân khẩu	123	0	103	0	0	0	0	0	20
03	Thôn Làng Trê	Hộ	39	0	33	0	0	0	0	0	06
		Nhân khẩu	131	0	117	0	0	0	0	0	08
04	Thôn Làng Giữa	Hộ	20	0	13	0	0	0	0	0	7
		Nhân khẩu	54	0	40	0	0	0	0	0	12
05	Thôn Gò Nhiêu	Hộ	15	0	09	0	0	0	0	0	6
		Nhân khẩu	36	0	20	0	0	0	0	0	14
06	Thôn An Phương	Hộ	13	0	7	0	0	0	0	0	6
		Nhân khẩu	35	0	22	0	0	0	0	0	12
07	Thôn Thượng Đổ	Hộ	16	0	8	0	0	0	0	0	08
		Nhân khẩu	71	0	37	0	0	0	0	0	32
08	Thôn An Thanh	Hộ	18	0	10	01	0	0	0	0	8
		Nhân khẩu	39	0	24	01	0	0	0	0	13
09	Thôn Đồng Cản	Hộ	18	0	10	0	0	0	0	0	8
		Nhân khẩu	48	0	28	0	0	0	0	0	21
10	Thôn Đồng Vang	Hộ	16	0	10	1	0	0	0	0	6
		Nhân khẩu	30	0	20	2	0	0	0	0	11

TT	Thôn, tổ dân phố	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
11	Thôn 1	Hộ	04	0	2	0	0	0	1	0	3
		Nhân khẩu	17	0	3	0	0	0	1	0	11
12	Thôn 2	Hộ	04	2	0	0	1	0	0	0	3
		Nhân khẩu	13	9	0	0	3	0	0	0	8
13	Thôn 3	Hộ	05	0	1	0	0	0	0	0	4
		Nhân khẩu	13	0	2	0	0	0	0	0	12
14	Thôn Hà Bôi	Hộ	17	0	7	0	0	0	0	0	9
		Nhân khẩu	36	0	14	0	0	0	0	0	14
15	Thôn Hà Xuyên	Hộ	24	0	5	0	0	0	0	0	19
		Nhân khẩu	33	0	16	0	0	0	0	0	25
16	Thôn Hà Liệt	Hộ	14	0	8	0	1	0	0	0	7
		Nhân khẩu	18	0	8	0	1	0	0	0	8
Tổng cộng		Hộ	271	02	161	02	02	00	01	00	110
		Nhân khẩu	750	09	497	03	04	00	01	00	231

Phụ lục 03

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /11/2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Thôn, tổ dân phố	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
01	Thôn Làng Ren	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
02	Thôn Cà Xen	Hộ	06	5	0	0	0	0	0	0	1
		Nhân khẩu	30	23	0	0	0	0	0	0	2
03	Thôn Làng Trê	Hộ	06	4	0	0	0	0	0	0	2
		Nhân khẩu	20	14	0	0	0	0	0	0	5
04	Thôn Làng Giữa	Hộ	01	1	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	04	4	0	0	0	0	0	0	0
05	Thôn Gò Nhiêu	Hộ	04	3	0	0	0	0	0	0	1
		Nhân khẩu	11	9	0	0	0	0	0	0	3
06	Thôn An Phương	Hộ	04	3	0	0	0	0	0	0	1
		Nhân khẩu	10	6	0	0	0	0	0	0	4
07	Thôn Thượng Đổ	Hộ	04	3	0	0	0	0	0	0	1
		Nhân khẩu	10	10	0	0	0	0	0	0	4
08	Thôn An Thạnh	Hộ	04	03	0	0	0	0	0	0	1

TT	Thôn, tổ dân phố	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
08	Thôn An Thành	Nhân khẩu	14	10	0	0	0	0	0	0	1
09	Thôn Đồng Cản	Hộ	05	3	0	0	0	0	0	0	2
		Nhân khẩu	15	7	0	0	0	0	0	0	8
10	Thôn Đồng Vang	Hộ	05	2	0	0	0	0	0	0	3
		Nhân khẩu	10	3	0	0	0	0	0	0	9
11	Thôn 1	Hộ	09	4	0	0	0	0	1	0	5
		Nhân khẩu	30	19	0	0	0	0	1	0	25
12	Thôn 2	Hộ	07	4	1	0	2	0	0	0	4
		Nhân khẩu	32	19	3	0	9	0	0	0	17
13	Thôn 3	Hộ	09	2	0	0	0	0	0	0	7
		Nhân khẩu	19	5	0	0	0	0	0	0	17
14	Thôn Hà Bôi	Hộ	04	2	0	0	0	0	0	0	2
		Nhân khẩu	09	2	0	0	0	0	0	0	4
15	Thôn Hà Xuyên	Hộ	01	0	0	0	0	0	0	0	1
		Nhân khẩu	02	0	0	0	0	0	0	0	2
16	Thôn Hà Liệt	Hộ	11	6	1	0	0	0	0	0	4
		Nhân khẩu	24	13	2	0	0	0	0	0	8
Tổng cộng		Hộ	80	45	02	00	02	00	01	00	35
		Nhân khẩu	240	144	05	00	09	00	01	00	109

Phụ lục 04

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /11/2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Thôn, tổ dân phố	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
01	Thôn Làng Ren	2	2	0	0	2	2	0	0	0	2	1	0	1
02	Thôn Cà Xen	8	2	0	0	6	3	0	4	1	6	6	4	5
03	Thôn Làng Trê	6	0	0	0	6	0	0	4	0	0	6	5	6
04	Thôn Làng Giữa	7	6	0	0	0	0	0	1	1	7	7	6	5
05	Thôn Gò Nhiêu	6	6	2	1	0	1	0	3	1	2	5	5	5
06	Thôn An Phương	6	1	1	1	6	1	0	1	0	1	1	6	4
07	Thôn Thượng Đố	8	1	6	0	0	1	0	1	4	0	5	1	1
08	Thôn An Thanh	8	7	0	0	5	0	0	3	0	3	3	7	4
09	Thôn Đồng Càn	8	1	2	1	7	1	1	1	1	5	6	4	2
10	Thôn Đồng Vang	6	4	0	1	1	1	0	1	1	0	3	4	2
11	Thôn 1	3	3	3	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0
12	Thôn 2	3	3	0	0	0	1	0	1	0	3	2	3	0
13	Thôn 3	4	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0
14	Thôn Hà Bôi	9	0	0	0	0	0	0	4	4	7	2	7	3
15	Thôn Hà Xuyên	19	18	0	0	0	0	1			8	19	19	18
16	Thôn Hà Liệt	7	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	6	6
Tổng cộng		110	57	18	04	34	11	02	24	14	44	70	79	62

Phụ lục 05
PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /11/2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Thôn, tổ dân phố	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
01	Thôn Làng Ren	02	100	0	0	100	100	0	0	0	100	50	0	50
02	Thôn Cà Xen	08	25	0	0	75	38	0	50	13	75	75	50	63
03	Thôn Làng Trê	06	0	0	0	100	0	0	67	0	0	100	83	100
04	Thôn Làng Giữa	07	86	0	0	0	0	0	14	14	100	100	86	71
05	Thôn Gò Nhiêu	06	100	33	17	0	17	0	50	17	33	83	83	83
06	Thôn An Phương	06	17	17	17	100	17	0	17	0	17	17	100	67
07	Thôn Thượng Đố	08	13	75	0	0	13	0	13	50	0	63	13	13
08	Thôn An Thanh	08	88	0	0	63	0	0	38	0	38	38	88	50
09	Thôn Đồng Cần	08	13	25	13	88	13	13	13	13	63	75	50	25
10	Thôn Đồng Vang	06	67	0	17	17	17	0	17	17	0	50	67	33
11	Thôn 1	03	100	100	0	33	0	0	0	33	0	33	0	0
12	Thôn 2	03	100	0	0	0	33	0	33	0	100	67	100	0
13	Thôn 3	04	0	100	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0
14	Thôn Hà Bôi	09	0	0	0	0	0	0	44	44	78	22	78	33
15	Thôn Hà Xuyên	19	95	0	0	0	0	5	0	0	42	100	100	95
16	Thôn Hà Liệt	07	43	0	0	0	0	0	0	0	0	43	86	86
	Tổng cộng	110	53	22	4	36	15	1	22	13	40	57	65	48

Phụ lục 06

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /11/2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Thôn, tổ dân phố	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
01	Thôn Làng Ren	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
02	Thôn Cà Xen	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	1
03	Thôn Làng Trê	2	0	0	0	1	1	0	1	1	0	2	2	2
04	Thôn Làng Giữa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
05	Thôn Gò Nhiều	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0
06	Thôn An Phương	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1
07	Thôn Thượng Đổ	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0
08	Thôn An Thanh	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0
09	Thôn Đồng Càn	2	0	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	0
10	Thôn Đồng Vang	3	2	0	0	0	0	0	1	2	0	0	1	1
11	Thôn 1	5	0	2	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
12	Thôn 2	4	1	0	0	0	0	0	1	0	1	1	1	0
13	Thôn 3	7	2	6	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0
14	Thôn Hà Bôi	2	0	0	0	0	0	0	2	0	1	1	0	0
15	Thôn Hà Xuyên	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1
16	Thôn Hà Liệt	4	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	3	2
Tổng cộng		35	08	08	00	04	03	00	07	04	04	06	15	08

Phụ lục 07

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /11/2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Thôn, tổ dân phố	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
01	Thôn Làng Ren	00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
02	Thôn Cà Xen	01	0	0	0	100	0	0	0	0	0	100	100	100
03	Thôn Làng Trê	02	0	0	0	50	50	0	50	50	0	100	100	100
04	Thôn Làng Giũa	00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
05	Thôn Gò Nhiều	01	0	0	0	0	100	0	0	0	0	0	100	0
06	Thôn An Phương	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100	100
07	Thôn Thượng Đổ	01	100	0	0	0	0	0	100	0	0	0	100	0
08	Thôn An Thanh	01	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	100	0
09	Thôn Đồng Càn	02	0	0	0	100	0	0	0	0	100	0	0	0
10	Thôn Đồng Vang	03	67	0	0	0	0	0	33	67	0	0	33	33
11	Thôn 1	05	0	40	0	0	0	0	0	20	0	0	0	0
12	Thôn 2	04	25	0	0	0	0	0	25	0	25	25	25	0
13	Thôn 3	07	29	86	0	0	0	0	0	0	0	0	29	0
14	Thôn Hà Bôi	02	0	0	0	0	0	0	100	0	50	50	0	0
15	Thôn Hà Xuyên	01	100	0	0	0	0	0	0	0	0	100	100	100
16	Thôn Hà Liệt	04	25	0	0	0	25	0	0	0	0	0	75	50
Tổng cộng		35	22	8	0	16	11	0	26	9	11	23	54	30

Phụ lục 08
PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /11/2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Thôn, tổ dân phố	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
01	Thôn Làng Ren	Hộ	93	93	2	0	2	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	334	334	10	0	10	0	0	0	0	0
02	Thôn Cà Xen	Hộ	107	107	8	1	8	1	6	0	0	0
		Nhân khẩu	408	408	20	2	20	2	11	0	0	0
03	Thôn Làng Trê	Hộ	142	142	6	2	6	2	6	2	0	0
		Nhân khẩu	475	475	8	5	8	5	8	5	0	0
04	Thôn Làng Giữa	Hộ	86	86	7	0	7	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	287	287	12	0	12	0	0	0	0	0
05	Thôn Gò Nhiêu	Hộ	156	156	6	1	6	1	3	0	0	0
		Nhân khẩu	565	565	14	3	14	3	3	0	0	0
06	Thôn An Phương	Hộ	126	126	6	1	6	1	2	0	0	0
		Nhân khẩu	517	517	12	4	12	4	5	0	0	0
07	Thôn Thượng Đổ	Hộ	147	147	8	1	8	1	1	0	0	0
		Nhân khẩu	592	592	32	4	32	4	1	0	0	0
08	Thôn An Thanh	Hộ	143	141	8	1	8	1	5	0	0	0
		Nhân khẩu	586	581	13	1	13	1	8	0	0	0
09	Thôn Đồng Cản	Hộ	185	154	8	2	8	2	0	0	0	0
		Nhân khẩu	714	579	21	8	21	8	0	0	0	0
10	Thôn Đồng Vàng	Hộ	190	190	6	3	6	3	0	0	0	0

TT	Thôn, tổ dân phố	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
10	Thôn Đông Vang	Nhân khẩu	704	704	11	9	11	9	0	0	0	0
11	Thôn 1	Hộ	283	283	3	5	0	0	1	1	0	0
		Nhân khẩu	1.178	1.178	11	25	0	0	11	8	0	0
12	Thôn 2	Hộ	247	247	3	4	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	918	918	8	17	0	0	0	0	0	0
13	Thôn 3	Hộ	210	210	4	7	0	0	6	7	0	0
		Nhân khẩu	791	791	12	17	0	0	12	21	0	0
14	Thôn Hà Bôi	Hộ	192	191	9	2	9	2	0	0	0	0
		Nhân khẩu	617	613	14	4	14	4	0	0	0	0
15	Thôn Hà Xuyên	Hộ	191	189	19	1	19	1	2	0	0	0
		Nhân khẩu	585	576	25	2	25	2	4	0	0	0
16	Thôn Hà Liệt	Hộ	190	190	7	4	7	4	0	0	0	0
		Nhân khẩu	643	643	8	8	8	8	0	0	0	0
Tổng cộng		Hộ	2.688	2.652	110	35	100	19	32	10	0	0
		Nhân khẩu	9.914	9.761	231	109	200	50	63	34	0	0

Phụ lục 09

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /11/2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc Kinh	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số						Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc Kinh	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số					
				Tổng số	Hre	Hoa	Tày	Thái				Tổng số	Hre	Hoa	Tày	Thái	
A	B	1=2+3	2	3=4+5..	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+..	12	13	14	15	...
01	Thôn Làng Ren	2	0	2	2					0	0	0	0				
02	Thôn Cà Xen	8	0	8	8					1	0	1	1				
03	Thôn Làng Trê	6	0	6	6					2	0	2	2				
04	Thôn Làng Giữa	7	0	7	7					0	0	0	0				
05	Thôn Gò Nhiều	6	0	6	6					1	0	1	1				
06	Thôn An Phương	6	0	6	6					1	0	1	1				
07	Thôn Thượng Đổ	8	0	8	8					1	0	1	1				
08	Thôn An Thanh	8	0	8	8					1	0	1	1				
09	Thôn Đồng Cản	8	0	8	8					2	0	2	2				
10	Thôn Đồng Vang	6	0	6	6					3	0	3	3				
11	Thôn 1	3	3	0	0					5	5	0	0				
12	Thôn 2	3	3	0	0					4	4	0	0				
13	Thôn 3	4	4	0	0					7	7	0	0				
14	Thôn Hà Bôi	9	0	9	9					2	0	2	2				
15	Thôn Hà Xuyên	19	0	19	19					1	0	1	1				
16	Thôn Hà Liệt	7	0	7	7					4	0	4	4				
Tổng cộng		110	10	100	100					35	16	19	19				

Phụ lục 10

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO, CẬN NGHÈO

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /11/2025
của UBND xã Minh Long)

TT	Thôn, tổ dân phố	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
01	Thôn Làng Ren	2	2	0	0	0	0	0	0
	- Hộ nghèo	2	2	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
02	Thôn Cà Xen	4	0	7	0	7	6	2	Tâm thần, già yếu, tài biến
	- Hộ nghèo	4	0	6	0	6	5	1	3
	- Hộ cận nghèo	0	0	1	0	1	1	1	0
03	Thôn Làng Trê	0	0	6	0	0	1	0	0
	- Hộ nghèo	0	0	6	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	1	0	0
04	Thôn Làng Giữa	2	3	4	0	2	0	0	0
	- Hộ nghèo	2	3	4	0	2	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
05	Thôn Gò Nhiều	2	3	5	0	2	0	0	0
	- Hộ nghèo	2	3	4	0	2	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	1	0	0	0	0	0
06	Thôn An Phương	2	3	4	0	0	3	1	0
	- Hộ nghèo	2	2	4	0	0	2	1	0
	- Hộ cận nghèo	0	1	0	0	0	1	0	0
07	Thôn Thượng Đổ	5	7	1	0	0	0	3	0
	- Hộ nghèo	5	7	0	0	0	0	3	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	1	0	0	0	0	0
08	Thôn An Thanh	1	0	4	0	1	0	1	0
	- Hộ nghèo	1	0	4	0	1	0	1	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
09	Thôn Đồng Cản	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Thôn Đồng Vang	2	0	6	0	0	1	0	0
	- Hộ nghèo	1	0	5	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	1	0	1	0	0	1	0	0
11	Thôn 1								
	- Hộ nghèo	2	0	1	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	5	3	0	0	0	0	0	1

12	Thôn 2	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Thôn 3	0	4	4	0	3	3	4	0
	- Hộ nghèo	0	2	1	0	1	0	3	0
	- Hộ cận nghèo	0	2	3	0	2	3	1	0
14	Thôn Hà Bôi	0	0	3	0	0	4	4	0
	- Hộ nghèo	0	0	3	0	0	3	3	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	1	1	0
15	Thôn Hà Xuyên	3	1	19	1	2	2	3	Già yếu
	- Hộ nghèo	3	1	18	0	1	1	3	17
	- Hộ cận nghèo	0	0	1	1	1	1	0	0
16	Thôn Hà Liệt	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng cộng	30	26	64	1	17	20	18	21
	- Hộ nghèo	24	20	56	0	13	11	15	20
	- Hộ cận nghèo	6	6	8	1	4	9	3	1

Phụ lục 11
TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /11/2025
của UBND xã Minh Long)

TT	Thôn, tổ dân phố	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
01	Thôn Làng Ren	2	0	2	0	0	0	0	0
02	Thôn Cà Xen	0	0	0	0	0	0	0	0
03	Thôn Làng Trê	0	0	0	0	0	0	0	0
04	Thôn Làng Giữa	0	0	0	0	0	0	0	0
05	Thôn Gò Nhiêu	0	0	0	0	1	0	0	1
06	Thôn An Phương	0	0	0	0	0	0	0	0
07	Thôn Thượng Đổ	0	0	0	0	0	0	0	0
08	Thôn An Thanh	0	0	0	0	0	0	0	0
09	Thôn Đồng Càn	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Thôn Đồng Vang	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Thôn 1	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Thôn 2	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Thôn 3	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Thôn Hà Bôi	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Thôn Hà Xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Thôn Hà Liệt	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		2	0	2	0	1	0	0	1

Danh sách kết quả rà soát hộ nghèo định kỳ năm 2025 theo chuẩn giai đoạn 2022-2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCĐ, ngày tháng năm 2025 của Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo xã Minh Long)

TT	Họ và tên chủ hộ	Số khẩu	Dân tộc	Giới tính (Nam 1, Nữ 2)	Ngày, tháng, năm sinh	Địa chỉ	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo												Nguyên Nhân				
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5
01	Đinh Thị Ích	3	Hrê	2	01/01/1982	Làng Ren			x			x	x				x	x			x	x			
02	Đinh Thị Liên	7	Hrê	2	08/02/1979	Làng Ren			x			x	x				x			x	x	x			
I. Kết quả rà soát Làng Ren:									2			2	2				2	1		1	2	2			
01	Đinh Văn Mậu	1	Hrê	1	08/06/1975	Cà Xen						x					x	x	x	x			x		x
02	Đinh Thị Sổ	1	Hrê	2	02/01/1956	Cà Xen									x		x	x		x			x		x
03	Đinh Văn Ría	4	Hrê	1	01/01/1961	Cà Xen			x			x	x		x	x	x	x			x				x
04	Đinh Văn Tranh	1	Hrê	1	01/01/1977	Cà Xen	x					x					x		x	x	x		x		
05	Đinh Văn Mau	1	Hrê	1	19/06/1944	Cà Xen	x					x					x	x	x	x	x		x		x
06	Đinh Văn Suông	4	Hrê	1	02/10/1998	Cà Xen			x			x	x		x		x	x			x		x		x
07	Đinh Thị Đú	1	Hrê	2	01/01/1965	Cà Xen	x					x	x		x			x	x	x			x		x
08	Đinh Văn Gách	7	Hrê	2	01/01/1978	Cà Xen																			
II. Kết quả rà soát Cà Xen:							3		2			6	3		4	1	6	6	4	5	4		6		6
01	Đinh Thị Lom	1	Hrê	2	01/01/1958	Làng Trê	x					x			x		x	x	x				x		
02	Đinh Thị Lên	1	Hrê	2	06/10/1963	Làng Trê	x					x			x		x	x	x				x		
03	Đinh Thị Tráy	1	Hrê	2	08/06/1963	Làng Trê	x					x					x	x	x				x		
04	Đinh Thị Bình	1	Hrê	2	01/01/1966	Làng Trê	x					x			x		x	x	x				x		
05	Đinh Thị Xăng	2	Hrê	2	04/02/1951	Làng Trê	x					x					x	x	x				x		
06	Đinh Thị Đò	2	Hrê	2	07/07/1960	Làng Trê	x					x			x		x		x				x		
III. Kết quả rà soát Làng Trê:							6					6			4			6	5	6			6		
01	Đinh Văn Hói	3	Hrê	1	15/05/1958	Làng Giữa			x								x	x	x	x				x	
02	Đinh Thị Lý	1	Hrê	2	15/06/1960	Làng Giữa			x								x	x	x	x				x	
03	Đinh Thị Rua	2	Hrê	2	02/03/1971	Làng Giữa			x						x		x	x						x	

04	Đinh Thị Xú	2	Hrê	2	15/03/1968	Làng Giữa				x							x	x	x	x	x					
05	Đinh Văn Tia	2	Hrê	1	03/02/1968	Làng Giữa				x							x	x	x	x					x	
06	Đinh Thị Đíp	1	Hrê	2	10/07/1980	Làng Giữa											x	x	x	x	x					
07	Đinh Thị Bô	1	Hrê	2	16/09/1959	Làng Giữa				x						x	x	x	x				x			
IV. Kết quả rà soát Làng Giữa:										6						1	1	7	7	6	5	2		2	2	1
01	Đinh Thị Gia	1	Hrê	2	01/01/1939	Gò Nhiêu	x			x								x	x	x	x				x	
02	Đinh Dôm	1	Hrê	1	01/12/1936	Gò Nhiêu				x					x			x	x	x	x		x	x		x
03	Đinh Văn Hành	1	Hrê	1	13/07/1958	Gò Nhiêu				x								x	x	x			x			
04	Đinh Gân	2	Hrê	2	01/01/1956	Gò Nhiêu				x	x							x	x	x		x	x			
05	Đinh Thị Ấp	4	Hrê	2	01/01/1963	Gò Nhiêu				x		x			x			x	x		x		x	x		
06	Đinh Văn Lối	5	Hrê	1	01/01/1979	Gò Nhiêu				x	x			x	x	x			x		x					
V. Kết quả rà soát Gò Nhiêu:										6	2	1		1		3	1	2	5	5	5	2	3	4		2
01	Đinh Thị Lúi	4	Hrê	2	01/01/1966	An Phương				x		x	x	x					x	x	x	x				
02	Đinh Thị Đuối	1	Hrê	2	08/10/1956	An Phương	x						x						x				x			
03	Đinh Thị Tiểu	2	Hrê	2	01/01/1956	An Phương	x						x						x				x			
04	Đinh Thị Ổi	3	Hrê	2	01/01/1971	An Phương					x		x					x	x	x	x		x			
05	Đinh Thị Ơi	1	Hrê	2	01/01/1961	An Phương								x					x	x	x		x			
06	Đinh Tây	1	Hrê	1	01/01/1959	An Phương	x						x						x	x			x			
VI. Kết quả rà soát An Phương:							3			1	1	1	6	1		1		1	1	6	4	2	2	4		
01	Đinh Nhá	3	Hrê	1	01/01/1959	Thượng Đố					x				x							x				
02	Đinh Thị Ý	5	Hrê	2	01/01/1964	Thượng Đố					x					x			x			x	x			
03	Đinh Cỏi	4	Hrê	1	01/01/1964	Thượng Đố					x					x			x				x			
04	Đinh Thị Bối	7	Hrê	2	01/9/2004	Thượng Đố	x				x					x						x	x			
05	Đinh Văn Cờ	3	Hrê	1	01/01/1973	Thượng Đố	x				x											x	x			
06	Đinh Hoanh	6	Hrê	1	01/01/1958	Thượng Đố	x				x					x			x				x			
07	Đinh Thị Táp	1	Hrê	2	01/01/1966	Thượng Đố													x	x	x		x			
08	Đinh Thị Õa	3	Hrê	2	02/5/1981	Thượng Đố					x				x				x			x	x			
VII. Kết quả rà soát Thượng Đố:							3			1	6			1		1	4		5	1	1	5	7			
01	Đinh Lít	2	Hrê	1	02/09/1959	An Thanh				x			x					x		x						
02	Đinh Văn Enh	2	Hrê	1	01/12/1964	An Thanh				x					x					x						
03	Đinh Thị Thanh	2	Hrê	2	01/01/1956	An Thanh	x			x			x						x	x				x		
04	Đinh Thị Rúp	1	Hrê	2	31/05/1957	An Thanh	x						x					x	x	x	x			x		
05	Đinh Thị Kê	1	Hrê	2	01/01/1960	An Thanh	x			x									x	x	x	x		x		x
06	Đinh Thị Nghĩa	1	Hrê	2	12/10/1961	An Thanh	x			x					x					x					x	
07	Đinh Thị Tho	1	Hrê	2	14/10/1953	An Thanh				x					x					x	x					
08	Đinh Thị Một	3	Hrê	2	29/03/1993	An Thanh				x				x					x	x						

VIII. Kết quả rà soát An Thanh:							4		7		5		3		3	3	7	4	1		4		1
01	Đinh Thị Bé	1	Hrê	2	01/01/1961	Đồng Cần					x					x	x	x					
02	Trần Thị Minh Hiếu	2	Hrê	2	21/11/1974	Đồng Cần					x					x	x	x					
03	Đinh Thị Kêm	1	Hrê	2	01/01/1959	Đồng Cần					x					x	x	x	x				
04	Đinh Lôi	2	Hrê	1	01/01/1961	Đồng Cần					x					x	x	x					
05	Đinh Ghì	3	Hrê	2	01/01/1956	Đồng Cần			x	x	x						x						
06	Đinh Thị Tiên	4	Hrê	2	01/01/1963	Đồng Cần					x			x	x								
07	Đinh Văn Tăng	5	Hrê	1	10/02/1988	Đồng Cần				x	x		x			x							
08	Đinh Thị Phìn	3	Hrê	2	01/01/1975	Đồng Cần					x	x				x	x						
IX. Kết quả rà soát Đồng Cần:									1	2	1	7	1	1	1	5	6	4	2				
01	Đinh Văn Bìn	2	Hrê	1	23/03/1964	Đồng Vang			x							x	x					x	
02	Đinh Thị Gửi	1	Hrê	2	01/01/1930	Đồng Vang			x					x			x					x	
03	Đinh Thị Lưới	1	Hrê	2	01/01/1975	Đồng Vang									x			x	x			x	
04	Đinh Thị Eo	1	Hrê	2	01/01/1962	Đồng Vang					x							x	x			x	
05	Lê Thị Hồng Sương	1	Hrê	2	02/02/1954	Đồng Vang			x								x	x				x	
06	Đinh Văn Mạnh	5	Hrê	1	12/01/1950	Đồng Vang			x		x		x							x			
X. Kết quả rà soát Đồng Vang:									4		1	1	1		1	1		3	4	2	1		5
01	Nguyễn Thanh Ngọc	9	Kinh	1	04/01/1975	Thôn 1			x	x					x					x			
02	Nguyễn Thị Nhân	1	Kinh	2	01/12/1968	Thôn 1			x	x							x			x			
03	Trần Thị Thuỷ	1	Kinh	2	10/5/1973	Thôn 1			x	x		x										x	
XI. Kết quả rà soát Thôn 1:									3	3		1			1		1			2		1	
01	Nguyễn Thị Thu	3	Kinh	2	08/03/1957	Thôn 2			x					x		x		x					
02	Phan Thị Chi	3	Kinh	2	01/01/1945	Thôn 2			x							x	x	x					
03	Trần Thị Vân	2	Kinh	2	20/01/1946	Thôn 2			x				x			x	x	x					
XII. Kết quả rà soát Thôn 2:									3				1		1		3	2	3				
01	Nguyễn Thị Ngọc	2	Kinh	1	10/10/1959	Thôn 3	x			x								x				x	
02	Lê Thị Nhị	3	Kinh	1	02/02/1955	Thôn 3				x								x			x		x
03	Cao Thanh Long	5	Kinh	2	01/01/1954	Thôn 3				x											x		
04	Nguyễn Thị Ngoan	2	Kinh	2	01/12/1948	Thôn 3				x													
XIII. Kết quả rà soát Thôn 3:							1			4								2			2	1	1
01	Đinh Thị Lan	1	Hrê	2	06/09/1955	Hà Liet											x	x	x				
02	Đinh Thị Lành	1	Hrê	2	13/01/1945	Hà Liet			x									x	x				
03	Đinh Thép	1	Hrê	1	08/08/1950	Hà Liet			x									x	x				
04	Đinh Thị Thia	1	Hrê	2	01/01/1961	Hà Liet			x									x	x				
05	Đinh Thị Thiết	1	Hrê	2	06/06/1962	Hà Liet												x	x	x			
06	Đinh Thị Long	1	Hrê	2	14/02/1952	Hà Liet												x	x	x			

[illegible]

[illegible]

		X				
		X				
		X				
		X				
	X	X				
		X				
		X				
		X				
	X	X				
		X				
		X				
		X				
		X				
		X				
		X				
		X				
		X				
X	X					
1	3	17				
X						
	X					
	X					
	X					
X						
X						
3	3					

Danh sách kết quả rà soát hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 th
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCĐ, ngày tháng năm 2025 của Ban Chỉ đạo i

TT	Họ và tên chủ hộ	Số khẩu	Dân tộc	Giới tính (Nam 1, Nữ 2)	Ngày, tháng, năm sinh	Địa chỉ	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	C	
									1	2
01	Đinh Văn Ngăn	2	Hrê	1	01/01/1968	Cà Xen				
I. Kết quả rà soát Cà Xen:										
01	Đinh Thị Bời	1	Hrê	2	18/04/1967	Làng Trê				
02	Đinh Văn Bon	4	Hrê	1	01/01/1960	Làng Trê				
II. Kết quả rà soát Làng Trê:										
01	Đinh Văn Béo	3	Hrê	1	01/01/1975	Gò Nhiêu				
III. Kết quả rà soát Gò Nhiêu:										
01	Đinh Thị Lít	4	Hrê	2	01/01/1976	An Phương				
IV. Kết quả rà soát An Phương:										
01	Đinh Trỗi	2	Hrê	1	01/01/1958	Thượng Đố	x		x	
V. Kết quả rà soát Thượng Đố:							1		1	
01	Đinh Thị Múi	1	Hrê	2	01/12/1936	An Thanh				
VI. Kết quả rà soát An Thanh:										
01	Đinh Văn Bênh	4	Hrê	1	15/03/1990	Đồng Cản				
02	Đinh Thị Beo	4	Hrê	2	29/03/1993	Đồng Cản				
VII. Kết quả rà soát Đồng Cản:										
01	Đinh Văn Bộ	1	Hrê	1	06/01/1951	Đồng Vang			x	
02	Đinh Văn Hồ	3	Hrê	1	01/01/1975	Đồng Vang				
03	Đinh Văn Bi	5	Hrê	1	23/03/1964	Đồng Vang			x	
VIII. Kết quả rà soát Đồng Vang:									2	
01	Nguyễn Hồng	2	Kinh	1	20/10/1951	Thô 1	x			
02	Bùi Kính	14	Kinh	1	21/10/1959	Thô 1				
03	Trần Quốc Toàn	3	Kinh	1	14/12/1990	Thô 1				x
04	Trần Tuấn	5	Kinh	1	02/10/1946	Thô 1	x			x
05	Trần Thị Hợp	1	Kinh	2	01/01/1947	Thô 1	x			
VIII. Kết quả rà soát Thôn 1:										2
01	Trần Thị Điệp	7	Kinh	2	08/03/1957	Thôn 2				
02	Nguyễn Thị Mỹ	2	Kinh	2	01/02/1948	Thôn 2				
03	Lê Thị Cảnh	4	Kinh	2	01/01/1948	Thôn 2			x	
04	Trần Minh Xuân	4	Kinh	1	01/05/1944	Thôn 2				
X. Kết quả rà soát Thôn 2:									1	

01	Huỳnh Thị Liên	4	Kinh	2	01/01/1949	Thôn 3	x			x
02	Nguyễn Thị Năm	1	Kinh	2	01/01/1956	Thôn 3	x			
03	Nguyễn Thị Thanh	1	Kinh	2	20/03/1956	Thôn 3				x
04	Cao Thanh Vân	2	Kinh	1	10/03/1953	Thôn 3	x			x
05	Nguyễn Xuân Thanh	3	Kinh	1	20/07/1936	Thôn 3				x
06	Lê Thị Tư	2	Kinh	2	12/01/1939	Thôn 3			x	x
07	Nguyễn Phúc	4	Kinh	1	02/02/1961	Thôn 3			x	x
XI. Kết quả rà soát Thôn 3:							3		2	6
01	Đinh Thị Thêu	1	Hrê	2	02/03/1968	Hà Liet			x	
02	Đinh Thị Tít	3	Hrê	2	01/12/1982	Hà Liet				
03	Đinh Văn Hốt	2	Hrê	1	10/05/1961	Hà Liet				
04	Đinh Túp	2	Hrê	1	02/06/1961	Hà Liet				
XII. Kết quả rà soát Hà Liet:									1	
01	Đinh Lố	2	Hrê	1	01/01/1945	Hà Xuyên			x	
XIII. Kết quả rà soát Hà Xuyên:									1	
01	Đinh Văng	2	Hrê	1	01/01/1968	Hà Bôi				
02	Đinh Siêng	2	Hrê	1	01/03/1955	Hà Bôi	x			
XIV. Kết quả rà soát Hà Bôi:							1			

										X	X													
								X			X													
										X					X									
								X			X													
																X								
															X	X								
															X	X								
								2			2	3		2	3	1								
								X																
		X																					X	
								X	X															
								X	X															
		1						3	2														1	
							X	X	X			X	X	X	X									
							1	1	1			1	1	1	1									
				X			X									X								
				X		X										X								
				2		1	1									1	1							